CafeLand Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 61/2013/QĐ-UBND	*Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đức Trọng, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Trọng trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://vbpl.vn

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các quyết định: Quyết định số 53/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh giá đất ở của một số đoạn đường, trục đường trong Bảng giá các loại đất năm 2013 ban hành kèm theo Quyết định số 53/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG

(Kèm theo Quyết định số: 61 /2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA	
1	**Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ100)	1.510
1.2	Từ đường hẻm 1110 đến cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	1.660
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	1.900
1.4	Từ giáp nhà số 1024 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ83	2.020
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ83 đến giáp đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	2.200
1.6	Từ đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh đại lý Dũng) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo)	2.350
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp nhà số 1011 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87)	2.640
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ	2.930
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ87 và đường Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BĐ 69) và đường hẻm đối diện	3.040
1.10	Từ đường hẻm 915 Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69) và giáp nhà số 822 (cơ sở Nam Tỉnh)	3.250
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 và nhà số 822 (cơ sở Nam Tỉnh) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn và hết thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng)	3.410
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, BĐ 50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ 69 - gần Cty Đa Phương) và hẻm đối diện	3.660
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (Rửa xe Đức Trọng) và giáp Hiệu vỏ xe Đình Dương	3.770
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương đến hết Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết nhà số 714 Quốc lộ 20	3.840
1.15	Từ giáp Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp nhà số 714 Quốc lộ 20 đến đường Tuệ Tĩnh và hết nhà số 696	4.140

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và giáp nhà số 696 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	4.350
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng và giáp nhà số 616	4.840
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và nhà số 616 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe	5.030
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và hết Cây xăng Vật tư	6.480
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và giáp Cây xăng Vật tư đến đường Đinh Tiên Hoàng và hết Sacombank	6.670
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng và giáp Sacombank đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm	6.810
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông	6.940
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	7.080
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	6.940
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết UBND huyện	6.800
1.26	Từ giáp UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết nhà số 571 (nhà sách Khai Trí)	6.750
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp nhà sách Khai Trí đến hết trường THPT Đức Trọng và hết Trạm Xăng dầu số 2	6.620
1.28	Từ giáp trường THPT Đức Trọng và giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ 28	6.490
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết nhà số 308 Quốc lộ 20 (VP Công chứng Âu Lạc)	6.360
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ 26	6.220
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ 30	6.040
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 21, BĐ 30	5.860
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 21, BĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	5.690
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	5.510
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ 15 và hết đất Cty Điện lực	5.350
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ 15	5.150
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ 15 đến hết đất công ty Lâm Việt và hết quán Hiền Hòa	5.000

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.38	Từ giáp quán Hiền Hòa và nhà bà Thừa (ngã 3 vòng xoay) đến đường Trần Khắc Chung và hết đất nhà số 151	4.590
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp đất nhà số 151 đến đường Nguyễn Trường Tộ và hết đất nhà số 81	4.140
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và giáp nhà số 81 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ 07	3.830
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và hết thửa 412, BĐ 07	3.410
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và giáp thửa 412, BĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.220
	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
2	**Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)**	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 101 đến hết thửa 558, BĐ 101 (Nguyễn Mậu Hiền)	390
2.2	Từ thửa 558, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 904, BĐ 101	380
3	**Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)**	
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, BĐ 100	390
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, BĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 100 và đến ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 100	240
4	**Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thi)**	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 (Nguyễn	390
4.2	Từ ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 (Nguyễn Đúng) đến ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 100; đến hết thửa 64, BĐ 100 và hết thửa 26, BĐ 100	240
5	**Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)**	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10 - nhà bà Hải)	410
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 đến hết thửa 187, BĐ 100; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, BĐ 101	340
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, BĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ 83	330
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 82	330
5.5	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10) đến mương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, BĐ 100	340
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 248, BĐ 82	340
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ 100 theo hướng đi thửa 182, BĐ 100 đến hết đường	330
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 100 đến hết thửa 41, BĐ 100 (nhà ông Síu)	330
6	**Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064)**	
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 299, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101	410
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 (Làu A	400
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã	390
7	**Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa**	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 101 đến thửa 938 và đến thửa 939, BĐ 101	400
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 879, BĐ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, BĐ 101)	380
8	Đường hẻm cạnh nhà 1095 đến hết đường	400

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9	Đường hẻm cạnh thửa 405, BĐ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 83	400
10	**Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Học)**	
10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83	410
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 83 đến hết thửa 130, BĐ 83 và đến hết thửa 689, BĐ 83	380
10.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	390
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 82	380
10.5	Từ giáp thửa 689, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	380
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 83 đến hết thửa 709, BĐ 83	380
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, BĐ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	410
10.8	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 132, BĐ 83 (Nguyễn Đình Huân)	400
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 83 (Nguyễn Đình Huân) đến ngã ba miếu Thổ công	390
11	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	390
12	Đường hẻm cạnh thửa 244, BĐ 83 (nhà ông Lả) đến hết đường	390
13	Đường hẻm cạnh thửa 908, BĐ 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến hết đường	390
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang	410
15	**Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20**	
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86	400
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	380
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87 đi qua thửa 216, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, BĐ 86 và đến ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 86	350
16	**Đường hẻm 983 Quốc lộ 20**	
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, BĐ 87 và đến ngã ba hết thửa 163, BĐ 87	400
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 322 và thửa 139 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ87	400
17	Đường hẻm cạnh thửa 101, BĐ 87 (Vy Văn Bé)	250
18	Đường hẻm cạnh thửa 305, BĐ 87 (Chu Minh Lộc)	400
19	Đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 (Lộc Thị Tý)	300
20	**Đường hẻm 915 Quốc lộ 20**	
20.1	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến giáp thửa 313, BĐ 69	400
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, BĐ 88	380
20.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 372, BĐ 88 đi thửa 12, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, BĐ 88	330
21	Đường hẻm cạnh thửa 140, BĐ 69 (Lương Văn Tặng)	300
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 69 (Hoàng Thị Xuân)	420
23	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ) - Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 51; đến giáp đường Lý Thái Tổ (ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 51)	400

Tài liệu này được lưu trữ tại http://coffeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
24	**Đường hẻm 832 Quốc lộ 20**	
24.1	Từ ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 51 đi thửa 104, BĐ 51 đến hết thửa 246, BĐ 51	460
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 51	300
25	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, BĐ 50 đến hết thửa 319, BĐ 48 và đến giáp thửa 64, BĐ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, BĐ 48 đến giáp thửa 298, BĐ 48; đến giáp thửa 394, BĐ 48 và đến hết thửa 295, BĐ 48	410
25.1	Từ giáp thửa 295, BĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ 47	350
26	**Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (gần Công ty Đa Phương)**	
26.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 31, BĐ 69 đến hết thửa 77, BĐ 69 và hết thửa 157, BĐ 73 (nhà ông Hùng)	500
26.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 69 (nhà bà Lang) và giáp thửa 157, BĐ 73 đến hết thửa 279, BĐ 69	420
27	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh Rửa xe Đức Trọng) - cạnh thửa 06, BĐ 69 đến giáp thửa 121, BĐ 73	500
27.1	Các đường hẻm đấu nối với hẻm 819A Quốc lộ 20	350
28	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ 71)	430
29	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, BĐ 43	800
30	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ 43)	1.220
31	Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến hết UBND huyện)	1.200
32	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, BĐ 28 (nhà ông Phấn) đến giáp thửa 355, BĐ 28; đến đường Nguyễn Tuân	800
33	**Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)**	
33.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	800
33.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, BĐ	720
34	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, BĐ 26	470
35	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ 26 (nhà BS Phương)	350
36	Đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 (nhà ông Thể)	360
37	Đường hẻm cạnh tường rào sân bay đến đường Ngô Gia Khảm	900
38	Đường vào sân bay	3.170
38.1	Đường hẻm nối đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát	500
39	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	700
40	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 đến đường cạnh nhà 108/1	530
41	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20	530
42	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20	330
43	**Đường hẻm 26 Quốc lộ 20**	
43.1	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 07 đến hết thửa 322 và hết thửa 835, BĐ 07	420
43.2	Từ giáp thửa 835, BĐ 07 đến hết đường	380
44	Đường hẻm 17 - Từ Quốc lộ 20 đến sông Đa Nhim	260
45	**Quốc lộ 27**	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
45.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.510
45.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27	450
45.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27	450
45.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27	450
45.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27	440
45.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (đường khu quy hoạch)	440
45.7	Đường hẻm cạnh thửa 258, BĐ 01 Liên Hiệp (đất ông Thế) đến giáp thửa 254, BĐ 01 Liên Hiệp (đất ông Công)	270
46	**Đường cao tốc**	
46.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và cống cạnh nhà số 36	4.590
46.2	Từ Quốc lộ 27 và cống cạnh nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.150
46.3	Đường hẻm số 30 (nhà ông Phạm Văn Lai)	300
46.4	Từ ngã ba cạnh thửa 997, BĐ 07 (gần Rửa xe ông Tiên) đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	420
46.5	Từ ngã ba cạnh thửa 69, BĐ 07 (Hoàng Văn Nhắn) đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, BĐ 07 đến đường cao tốc	420
46.6	Từ ngã ba cạnh thửa 731, BĐ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	420
47	**Đường Lê Thị Pha**	
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết nhà số 12 (nhà ông Mãn)	780
47.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp nhà số 12 đến mương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và hết thửa 850, BĐ 07	750
47.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và giáp thửa 850, BĐ 07 đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 126, BĐ 07	710
47.4	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, BĐ 07 đến hết thửa 13, BĐ 07	580
47.5	Từ giáp thửa 13, BĐ 07 đến đường gom dân sinh	550
47.6	Đường hẻm giáp đường Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, BĐ 07) đến đường Nguyễn Trường Tộ	360
47.7	Các đường hẻm còn lại của đường Lê Thị Pha	300
48	**Đường Triệu Quang Phục**	500
49	**Đường Tố Hữu**	490
50	**Đường Tản Đà**	
50.1	Từ đường cao tốc đến đường Tố Hữu	450
50.2	Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	550
51	**Đường Lý Nam Đế**	
51.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	890
51.2	Từ giáp trường Dân tộc nội trú đến đường Tản Đà	700
51.3	Đường hẻm cạnh thửa 682, BĐ 07 (cạnh nhà ông Vũ) đến đường cao tốc	440
52	**Đường Lê Văn Tám**	
52.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BĐ 06)	920
52.2	Từ giáp thửa 89, BĐ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	890

Tài liệu lưu trữ tại http://luatvietnam.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
52.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BĐ 06) đến đường cao tốc	890
52.4	Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, BĐ 06- nhà ông Sơn điện lực) đến hết	470
52.5	Đường hẻm cạnh nhà số 47 đến hết đường	470
52.6	Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, BĐ 06) đến hết đường	470
52.7	Đường hẻm cạnh thửa 17, BĐ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	890
53	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	
53.1	Từ ngã ba cạnh thửa 529, BĐ 07 đến hết đất nhà 46/2	490
53.2	Từ giáp đất nhà 46/2 đến đường Triệu Quang Phục và giáp đất nhà 46/23 Quốc lộ	480
53.3	Từ đường Triệu Quang Phục và đất nhà 46/23 Quốc lộ 20 đến đường Tản Đà	470
53.4	Từ đường Tản Đà đến đường cao tốc	380
54	**Đường Trần Khắc Chung**	820
54.1	Đường hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng) đến hết đường	760
55	**Đường Phù Đổng Thiên Vương**	740
56	**Đường Cao Bá Quát**	
56.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh nhà số 07	970
56.2	Từ ngã ba cạnh nhà số 07 đến hết đường	410
57	**Đường Ngô Gia Khảm**	
57.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, BĐ 11) và hết thửa 13, BĐ 26	1.220
57.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, BĐ 11) và giáp thửa 13, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.170
57.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 11 đi thửa 05, BĐ 11 đến tường sân bay	1.170
58	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	
58.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, BĐ 26	1.570
58.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, BĐ 26 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ 26	1.560
58.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ 26	1.540
58.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ 11 (nhà ông Thu)	1.570
58.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ 11 đến đường Ngô Gia Khảm	1.540
58.6	**Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn**	1.060
58.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 26	510
58.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ 26	490
59	**Đường Lê Quý Đôn**	
59.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, BĐ 26) và hết thửa 314, BĐ 26	1.530
59.2	Từ ngã ba (giáp thửa 261, BĐ 26) và giáp thửa 314, BĐ 26 đến đường Lương Thế Vinh	1.510
59.2.1	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
60	**Đường Chu Văn An**	
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, BĐ 28	1.530
60.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, BĐ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.510

Tài liệu được lưu trữ tại http://caobang.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
61	**Đường hẻm 10 Chu Văn An**	
61.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 28 đến hết thửa 515, BĐ 26	470
61.2	Từ giáp thửa 515, BĐ 26 đến hết thửa 589, BĐ 26; đến hết đường	450
62	Đường hẻm cạnh thửa 108, BĐ 28 đến giáp trường mẫu giáo Họa My	300
63	**Đường hẻm 12 Chu Văn An**	
63.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 589, BĐ 26	470
63.2	Từ ngã ba giáp thửa 589, BĐ 26 đến giáp thửa 366, BĐ 26; đến hết thửa 746, BĐ	450
64	**Đường Nguyễn Tri Phương**	
64.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 120, BĐ 30	1.130
64.2	Từ giáp thửa 120, BĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, BĐ 29) và hết thửa 311, BĐ 29	990
64.3	Từ ngã ba đi nghĩa trang (thửa 923, BĐ 29) và giáp thửa 311, BĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 29	510
64.4	Đường hẻm cạnh thửa 428, BĐ 26 (Số 02) đến hết thửa 799, BĐ 26 - giáp đất xưởng cưa cũ	500
64.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ 29 đến hết thửa 920, BĐ 29	400
64.6	Từ giáp thửa 920, BĐ 29 đến giáp thửa 185, BĐ 29	350
64.7	Đường hẻm vào nghĩa địa	450
64.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BĐ 29 đến giáp thửa 303, BĐ 29	400
64.9	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	300
65	**Đường Nguyễn Bính**	910
66	**Đường Nguyễn Tuân**	
66.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà may Văn Đồng) đến đường Nguyễn Bính	800
66.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, BĐ 28 (nhà ông Nguyễn Văn Em)	740
66.3	Từ giáp thửa 232, BĐ 28 đến hết thửa 197, BĐ 28	730
66.4	Từ giáp thửa 197, BĐ 28 đến hết thửa 35, BĐ 32	720
66.5	Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, BĐ	910
67	**Đường Hoàng Quốc Việt**	
67.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, BĐ 32	600
67.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 32 đến hết thửa 321, BĐ 32	500
68	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**	
68.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và và hết nhà số 27	1.420
68.2	Từ giáp nhà số 34 và 27 đến ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.270
68.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, BĐ 32	1.120
68.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ 32 đến hết thửa 145, BĐ 32	1.020
68.5	Đường hẻm đi từ thửa 249, BĐ 32 đi thửa 132, BĐ 32 đến giáp thửa 87, BĐ 32 và đến hết thửa 108, BĐ 32	400
68.6	Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, BĐ 59)	700
68.7	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Thiện Thuật	500
69	**Đường Tô Hiến Thành**	

Tài liệu được sưu tầm tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
69.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 30	1.410
69.2	Từ giáp nhà số 30 đến hết nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật	1.330
69.3	Từ giáp nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 752, BĐ	1.070
69.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ 55 (sau nhà ông Canh)	600
69.5	Các đường hẻm còn lại của đường Tô Hiến Thành	500
70	**Đường Phan Chu Trinh**	
70.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 10c và 21	1.430
70.2	Từ giáp nhà số 10c và 21 đến hết nhà số 18 và 31	1.330
70.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	1.070
70.4	Đường hẻm cạnh thửa 301, BĐ 55 đến hết đường	500
70.5	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi đường Nguyễn Thái Học - Từ ngã ba cạnh thửa 658, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, BĐ 59	550
70.6	Đường hẻm cạnh thửa 172, BĐ 59 đến hết đường	500
70.7	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 59 đến hết đường	450
70.8	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, BĐ 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59)	520
70.9	Các đường hẻm còn lại của đường Phan Chu Trinh	340
71	**Đường Nguyễn Thái Học**	
71.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và số nhà 17	1.470
71.2	Từ giáp nhà số 16 và nhà số 17 đến hết thửa 341, BĐ 59 và hết thửa 1005, BĐ 59 (đất nhà Trọng Thủy)	1.320
71.3	Từ giáp thửa 341, BĐ 59 và giáp thửa 1005, BĐ 59 (đất nhà Trọng Thủy) đến đập tràn và đến cầu	1.120
71.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, BĐ 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59) và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ 59)	520
71.5	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Thái Học	400
72	**Đường Phan Bội Châu**	
72.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 23 và hết đất nhà số 24	1.430
72.2	Từ giáp nhà số 23 và giáp nhà số 24 đến hết nhà 42 và giáp nhà số 37	1.270
72.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.070
73	**Đường Hàm Nghi**	
73.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 25 và hết trường THCS Trần Phú	1.430
73.2	Từ giáp nhà số 25 và giáp trường THCS Trần Phú đến hết nhà số 18 và 45	1.320
73.3	Từ giáp nhà số 18 và và giáp nhà số 45 đến giáp thửa 636, BĐ 59	1.120
73.4	Từ thửa 636, BĐ 59 đến hết thửa 581, BĐ 59	450
73.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, BĐ 60) đến đường Bùi Thị Xuân	450
73.6	Đường hẻm cạnh thửa 123, BĐ 60 đến giáp thửa 48, BĐ 60	400
73.7	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 60 đến giáp thửa 1385, BĐ 60	400
73.8	Các đường hẻm còn lại của đường Hàm Nghi	350
74	**Đường Bùi Thị Xuân**	
74.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 09 và 34	1.470
74.2	Từ giáp nhà số 09 và 34 đến hết nhà số 15 và 54	1.320

Tài liệu bản quyền lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
74.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.120
74.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ 60 đến đường Sư Vạn Hạnh	300
75	**Đường Sư Vạn Hạnh**	
75.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà 16 và hết nhà 23	1.470
75.2	Từ giáp nhà 16 và giáp nhà 23 đến ngã ba cạnh nhà số 44	1.320
75.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	1.120
75.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, BĐ 60)	400
75.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, BĐ 60)	300
75.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 392, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, BĐ 60)	350
75.7	Các đường hẻm còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	280
76	**Đường Cù Chính Lan**	
76.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và 24	1.470
76.2	Từ giáp nhà số 19 và 24 đến ngã ba hết nhà số 43 và 46	1.320
76.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.120
77	**Đường Nguyễn Du**	
77.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	1.470
77.2	Từ giáp nhà số 18 và 31 đến hết nhà số 34 và 45	1.320
77.3	Từ giáp nhà số 34 và 45 đến đường Cù Chính Lan	1.120
77.4	Đường hẻm 18 Nguyễn Du (nối đường Lê Thánh Tông)	790
77.5	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Du	280
78	**Đường Lê Thánh Tông**	
78.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và 20	1.270
78.2	Từ giáp nhà số 19 và 20 đến ngã ba hết nhà số 29 và 40	1.050
78.3	Từ giáp nhà số 29 và 40 đến đường Nguyễn Du	750
78.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ 75) đến hết thửa 225, BĐ 75	350
78.5	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
78.6	Các đường hẻm còn lại của đường Lê Thánh Tông	240
79	**Đường Kim Đồng**	
79.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 4 và 5	770
79.2	Từ giáp nhà số 4 và 5 đến hết nhà số 28 và 31	660
79.3	Đoạn còn lại của đường Kim Đồng	390
79.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ 75	400
79.5	Các đường hẻm còn lại của đường Kim Đồng	300
80	**Đường Tô Hiệu**	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ 75 và hết nhà số 13	770
80.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ 75 và giáp nhà số 13 đến hết đường	720
80.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
80.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
80.5	Các đường hẻm còn lại của đường Tô Hiệu	300

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
81	**Đường Võ Thị Sáu**	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	770
81.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến hết nhà số 14 và nhà số 57	680
81.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	440
81.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	440
81.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	410
81.6	Đường hẻm cạnh thửa 336, BĐ 76 đến giáp thửa 14, BĐ 77	380
82	**Đường Bế Văn Đàn**	
82.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường dân lập Trung Sơn	630
82.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn đến hết nhà số 47 và nhà số 52	540
82.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	410
83	**Đường Ngô Quyền**	
83.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45)	770
83.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45) đến ngã ba trường mẫu giáo cũ	620
83.3	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến hết đường nhựa	390
83.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	480
83.5	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	320
83.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	480
84	**Đường Quang Trung**	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đến hết nhà số 19 và 22	560
84.2	Từ giáp nhà số 19 và 22 đến ngã tư hết nhà số 70 và 65	450
84.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	370
84.4	Đường hẻm cạnh thửa 1099, BĐ 76 đến hết thửa 1467, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	350
84.5	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BĐ 76 đến hết thửa 1336, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	350
84.6	Đường hẻm cạnh thửa 1209, BĐ 76 đến hết thửa 167, BĐ 77	330
85	**Đường Lê Lợi**	
85.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 05 và nhà số 12	530
85.2	Từ giáp nhà số 05 và nhà số 12 đến ngã tư hết nhà số 78 và 43	440
85.3	Các đường hẻm của đường Lê Lợi	340
86	**Đường Hà giang**	
86.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh nhà ông Lương Trung Hoa và hết nhà ông Thỏa	510
86.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang	410
86.3	Các đường hẻm của đường Hà Giang	340
87	**Đường Bạch Đằng**	
87.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và 03	480
87.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	380
87.3	Các đường hẻm của đường Bạch Đằng	340
88	**Đường Nguyễn Bá Ngọc**	

Tài liệu được sưu tầm tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
88.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	460
88.2	Từ ngã ba Ttrường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến suối (cạnh thửa 738, BĐ 95)	410
88.3	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, BĐ 96	410
88.4	Các đường hẻm của đường Nguyễn Bá Ngọc	330
89	**Đường Nguyễn Trãi**	
89.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	360
89.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	480
89.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	680
89.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	600
89.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	950
89.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.010
89.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
89.8	Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, BĐ 75 đến giáp thửa 372, BĐ 75	440
89.9	Đường hẻm cạnh thửa 442, BĐ 60 đến hết đường	390
90	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	
90.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	530
90.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	430
90.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	390
90.4	Đường hẻm cạnh thửa 975, BĐ 75 đến giáp thửa 993, BĐ 75	360
90.5	Đường hẻm cạnh thửa 377, BĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ 76	350
90.6	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	300
91	**Đường Thống Nhất**	
91.1	Từ giáp xã Phú Hội đến hết nhà số 883 và hết nhà số 766	1.100
91.2	Từ giáp nhà số 883 và giáp nhà số 766 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết nhà số 688	1.160
91.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp nhà số 688 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và hết thửa 753, BĐ 95	1.390
91.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và giáp thửa 753, BĐ 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, BĐ 95	1.490
91.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, BĐ 95 đến hết thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95	1.660
91.6	Từ giáp thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95 đến đường Hà Giang và hết nhà số 518	1.830
91.7	Từ đường Hà Giang và giáp nhà số 518 đến ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76	2.040
91.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76 đến đường Lê Lợi và hết nhà số 462	2.120
91.9	Từ đường Lê Lợi và giáp nhà số 462 đến ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76	2.370
91.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76 đến đường Quang Trung và hết nhà số 410	2.490
91.11	Từ đường Quang Trung và giáp nhà số 410 đến hết thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và hết thửa 993, BĐ 76 (nhà số 525)	2.880
91.12	Từ giáp thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và giáp thửa 993, BĐ 76 (nhà số 525) đến đường Ngô Quyền và hết nhà số 372.	2.910

Tài liệu được tải từ http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
91.13	Từ đường Ngô Quyền và giáp nhà số 372 đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và hết thửa 407, BĐ 76	3.280
91.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, BĐ 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35	3.440
91.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 đến hết thửa 32, BĐ 76 và hết thửa 36, BĐ 76	3.700
91.16	Từ giáp thửa 32, BĐ 76 và giáp thửa 36, BĐ 76 đến đường Tô Hiệu	3.890
91.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	4.450
91.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ 75	4.580
91.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4.630
91.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ 75	5.070
91.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du và giáp nhà số 136	5.170
91.22	Từ đường Nguyễn Du và nhà số 136 đến đường Trần Hưng Đạo và hết nhà số	5.770
91.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp nhà số 199 đến đường Lê Anh Xuân và hết nhà số 181	6.220
91.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp nhà số 181 đến đường Hai Bà Trưng	6.340
91.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	6.340
91.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp nhà số 42 đến đường Hai Tháng Tư và hết nhà số 95	6.080
91.27	Từ đường Hai Tháng Tư và giáp nhà số 95 đến hết nhà số 21 (Ngọc Thạnh)	5.970
91.28	Từ giáp nhà số 21 (Ngọc Thạnh) đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5.870
92	**Đường hẻm của đường Thống Nhất**	
92.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh)	300
92.2	**Đường hẻm 27 Thống Nhất**	
92.2.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	1.000
92.2.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	660
92.3	**Đường hẻm 40 Thống Nhất**	
92.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.570
92.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.420
92.4	Đường hẻm cạnh thửa 369, BĐ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, BĐ 95	400
92.5	Đường hẻm cạnh thửa 751, BĐ 95 đến mương nước (hết thửa 717, BĐ 95)	380
92.6	Đường hẻm cạnh thửa 775, BĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, BĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, BĐ 95 đến giáp thửa 836, BĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, BĐ 95	380
92.7	Đường hẻm cạnh thửa 84, BĐ 93 đến hết thửa 61, BĐ 93 và đến hết thửa 53, BĐ	400
92.8	Đường hẻm cạnh thửa 144, BĐ 93 đến giáp thửa 159, BĐ 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, BĐ 96)	380
92.9	Đường hẻm cạnh thửa 206, BĐ 93 đến hết thửa 240, BĐ 93; đến giáp thửa 173, BĐ 93	400

Tài liệu được sưu tầm từ http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
92.10	Các đường hẻm còn lại của đường Thống Nhất đoạn từ xã Phú Hội đến ngã ba Bạch Đằng	330
93	**Đường Hoàng Văn Thụ**	
93.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp trường Nguyễn	2.330
93.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường	2.310
93.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ 72 (nhà bà Thu)	2.180
93.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 và giáp thửa 385, BĐ 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, BĐ 72	2.080
93.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, BĐ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ 71	2.020
93.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 và giáp thửa 647, BĐ 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73)	1.980
93.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73) đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, BĐ 73	1.740
93.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, BĐ 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73)	1.580
93.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73) đến đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và hết nhà số 233	1.340
93.10	Từ đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp nhà số 233 đến đường hẻm cạnh nhà 269 (Trạm biến áp Nam sơn 2) và giáp nhà số 242	1.370
93.11	Từ đường hẻm cạnh nhà 269 và nhà số 242 đến Quốc lộ 20	1.400
94	**Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ**	
94.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ 72 đến mương nước cạnh thửa 624, BĐ 72 và đến giáp thửa 844, BĐ 72	420
94.2	Đường hẻm cạnh thửa 1026, BĐ 72 đến hết đường	400
94.3	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 72	400
94.4	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, BĐ 71	450
94.5	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 71	400
94.6	Các đường hẻm còn lại thuộc đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Tuệ	340
94.7	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 73)	380
94.8	Các đường hẻm còn lại thuộc đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Ngô Mây	330
94.9	Đường hẻm từ cạnh thửa 05, BĐ 91 qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 54, BĐ 91; qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 36, BĐ 91 và đến ngã ba hết thửa 341, BĐ	380
94.10	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ 69 đến giáp thửa 174, BĐ 69	380
94.11	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, BĐ 90	380
94.12	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ	380
94.13	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 88	380

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
94.13.1	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 87, BĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 88	330
94.14	Đường hẻm cạnh thửa 157, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 44, BĐ 88	330
94.15	Đường hẻm cạnh thửa 234, BĐ 88 (nhà ông Thanh) đến ngã ba cạnh thửa 295,	380
94.16	**Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2)**	
94.16.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống	400
94.16.2	Từ cống đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	370
94.17	Các đường hẻm còn lại của đường Hoàng Văn Thụ - đoạn từ đường Ngô Mây đến Quốc lộ 20	280
95	**Đường Cô Bắc**	
95.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	500
95.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70	410
95.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70 đến thửa 70, BĐ 90	400
95.4	Đường hẻm cạnh thửa 864, BĐ 70 đến giáp thửa 585, BĐ 70	350
95.5	Đường hẻm cạnh thửa 947, BĐ70 đến thửa 980, BĐ 70	350
95.6	Đường hẻm cạnh thửa 809, BĐ 70 (đối diện thửa 87, BĐ 91) đến hết đường	350
95.7	Các đường hẻm còn lại đấu nối với các đoạn trên	300
96	**Đường Cô Giang**	400
96.1	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 73 đến đường Cô Bắc	400
97	**Đường Hai Tháng Tư**	4.200
98	**Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng**	
98.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.030
98.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.650
99	**Đường Ngô Gia Tự**	5.400
100	**Đường Hai Bà Trưng**	
100.1	Từ đường ThốngNhất đến đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà số	7.600
100.2	Từ đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà số 23 đến hết nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27	8.590
100.3	Từ giáp nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27 đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
101	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**	
101.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
101.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba cạnh nhà số 26	8.290
101.3	Từ ngã ba cạnh nhà số 26 đến đường Phạm Văn Đồng	9.200
102	**Đường Duy Tân**	7.520
103	**Đường Lê Anh Xuân**	
103.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
103.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	8.330
103.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
104	**Đường Trần Hưng Đạo**	
104.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân và giáp nhà số 25	7.350
104.2	Đường hẻm cạnh thửa 562, BĐ 57 đến giáp thửa 804, BĐ 60	450

Bản quyền thuộc về trụ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
104.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân và nhà số 25 đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	7.550
104.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	7.260
104.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và hết nhà số 187	7.010
104.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và giáp nhà số 187 đến Quốc lộ 20	6.940
105	**Đường Trần Cao Vân**	5.300
106	**Đường Mai Hắc Đế**	5.300
107	**Đường Đinh Công Tráng**	1.560
108	**Đường Ngô Thì Nhậm**	1.330
109	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	8.400
110	**Đường Phạm Văn Đồng**	10.000
111	**Đường Nguyễn Công Hoan**	5.330
111.1	Đường hẻm cạnh thửa 534, BĐ 57 đến hết đường	1.000
112	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư)	3.800
113	Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, BĐ 57 đến hết đường	5.000
114	**Đường Phan Huy Chú**	5.960
115	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	
115.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	5.000
115.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba cạnh nhà 09 và hết nhà số 18	4.550
115.3	Từ ngã ba cạnh nhà 09 và giáp nhà số 18 đến đường Ngô Thì Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.840
115.4	Đường hẻm cạnh thửa 50, BĐ 72 đến hết đường	1.000
115.5	Từ đường Ngô Thì Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	2.820
116	**Đường Trần Quốc Toản**	
116.1	Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp nhà số 4	5.310
116.2	Từ đường Đinh công Tráng và nhà số 4 đến hết nhà 21 và ngã ba cạnh nhà số 16	5.010
116.3	Từ giáp nhà số 21 và ngã ba cạnh nhà số 16 đến bờ tường vật tư và đến đường Nguyễn Khuyến	4.200
116.4	Đường hẻm cạnh thửa 251, BĐ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BĐ 72	600
116.5	Các đường hẻm còn lại của đường Trần Quốc Toản	550
117	**Đường Ngô Đức Kế**	2.890
118	**Đường Lý Thường Kiệt**	
118.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà số 06 và hết nhà số 05	5.750
118.2	Từ giáp nhà số 06 và giáp nhà số 05 đến đường Trần Quốc Toản	5.250
118.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	3.230
118.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, BĐ 72 và ngã ba giáp thửa 573, BĐ	890
118.5	Từ giápt thửa 470, BĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, BĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và hết thửa 752, BĐ 75	810

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
118.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và giáp thửa 752, BĐ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	740
118.7	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ 72	400
118.8	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, BĐ 72 đến mương nước (cạnh thửa 624, BĐ 72) và đến hết thửa 651, BĐ 72	400
118.9	Đường hẻm cạnh thửa 861, BĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 72	300
118.10	Đường hẻm cạnh thửa 767, BĐ 75 đến giáp thửa 568, BĐ 75	370
118.11	Các đường hẻm còn lại thuộc đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	290
119	**Đường Nguyễn Khuyến**	
119.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn	5.000
119.2	Từ đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà ông Trần Văn Lợi	4.490
119.3	Từ đường hẻm cạnh nhà 24 và nhà ông Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	3.090
119.3.1	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	440
119.3.2	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, BĐ 71)	400
120	**Đường Trần Nguyên Hãn**	1.940
120.1	Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	300
121	**Đường Tuệ Tĩnh**	
121.1	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ 71	1.870
121.2	Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, BĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ	1.830
121.3	Đường hẻm cạnh thửa 450, BĐ 71 đến hết đường	420
122	**Đường Ngô Mây**	
122.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ 69	1.080
122.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ 69 đến đường Hoàng	1.060
122.3	Đường hẻm cạnh thửa 134, BĐ 69 đến hết đường	250
123	**Đường Hồ Xuân Hương**	
123.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh)	900
123.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh) đến đường Hàn Thuyên	890
123.3	Từ đường Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	790
123.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67)	740
123.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến cổng trại Gia Chánh	660
124	**Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương**	
124.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, BĐ 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	690
124.2	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ	390
124.3	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, BĐ	400
124.4	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	400
124.5	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, BĐ 67)	400

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caffeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
124.6	Từ ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 67	400
124.7	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ 67	400
124.8	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67) đến hết đường bê tông	400
124.9	Các đường hẻm còn lại của đường Hồ Xuân Hương	390
125	**Đường Hàn Thuyên**	430
126	**KHU NAM SÔNG ĐA NHIM**	
126.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ 58	400
126.2	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33) đến hết thửa 1071, BĐ 33	230
126.3	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33) đến hết thửa 1154, BĐ 16	360
126.4	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ	430
126.5	Từ cầu đến ngã ba giao nhau với đường chạy dọc sông Đa Nhim rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33	450
126.6	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến cống (cạnh thửa 161, BĐ 74) đi khu quy	400
126.7	Từ cống (cạnh thửa 161, BĐ 74) đi khu quy hoạch đến hết thửa 1198 và 1137,	370
126.8	Các trục đường trong khu quy hoạch Nam sông Đa Nhim	290
126.9	Các đường còn lại	210
	KHU TÂY NAM SƠN	
1	**Khu quy hoạch dân cư Lô 90**	
1.1	Đường Hồ Tùng Mậu	1.820
1.2	Đường Lê Lai	1.370
1.3	Đường Lê Đình Chinh	1.820
1.4	Đường Trần Đại Nghĩa	1.060
1.5	Đường Lưu Hữu Phước	1.370
1.6	Đường Tôn Thất Thuyết	1.820
1.7	Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.370
1.8	Đường Thi Sách	1.060
1.9	Đường Nguyễn Công Trứ	1.820
1.10	Đường Tôn Thất Tùng	1.370
1.11	Đường Nguyễn Lương Bằng	1.820
1.12	Đường Nguyễn Văn Siêu	1.060
1.13	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.370
1.14	Đường Ngọc Hồi	1.370
1.15	Đường Lương Thế Vinh	1.060
1.16	Đường Nguyễn Thị Định	1.820
1.17	Đường Lê Đại Hành	1.370
1.18	Đường Đống Đa	1.370
1.19	Đường Nguyễn Xí	1.370
1.20	Đường Lê Đức Thọ	1.370
1.21	Đường Dã Tượng	1.060
1.22	Đường Võ Chí Công	1.820
1.23	Đường Mạc Đỉnh Chi	1.060
1.24	Đường Nguyễn Thái Bình	1.060

Tài liệu chỉ được lưu trữ tại http://caobang.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.25	Đường Trần Quang Khải	1.820
1.26	Đường Ngô Sỹ Liên	1.060
1.27	Đường Trần Nhật Duật	1.060
1.28	Đường Hoàng Hoa Thám	1.370
1.29	Từ ngã ba đi bốt pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay)	1.050
2	**Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh**	
2.1	Đường Trần Bình Trọng	1.710
2.2	Đường Dương Đình Nghệ	1.400
2.3	Đường Trương Vĩnh Ký	1.710
2.4	Đường Lạc Long Quân	1.940
2.5	Đường Âu Cơ	1.510
2.6	Đường Hùng Vương	1.950
2.7	Đường Phùng Hưng	1.510
2.8	Đường Lý Tự Trọng	1.710
2.9	Đường Phan Thanh Giản	1.510
2.10	Đường Trần Thủ Độ	1.710
2.11	Đường Nguyễn Biểu	1.510
2.12	Đường Khúc Thừa Dụ	1.510
2.13	Đường Huyền Trân Công Chúa	1.940
3	**Đường Lê Hồng Phong**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Lạc Long Quân	2.270
3.2	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Bình Trọng	1.440
3.3	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.160
3.4	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh)	890
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh) đến giáp xã N' Thôn	600
4	**Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh**	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36	550
4.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66	500
4.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh	450
4.4	Các đường hẻm của đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	380
5	**Đường Đào Duy Từ**	
5.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.820
5.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, BĐ 54	1.790
5.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, BĐ 54 đến đường Phạm Ngũ Lão	1.740
5.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	1.790
6	**Đường Tây Sơn**	1.350
7	**Đường Đông Đô**	1.350
8	**Đường Nguyễn Trung Trực**	
8.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
8.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.470
9	**Đường Tú Xương**	

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.470
9.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
10	**Đường Phạm Ngọc Thạch**	
10.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BĐ 54	1.470
10.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BĐ 54 đến đường Tú Xương	1.400
11	**Đường Phạm Hồng Thái**	1.210
11.1	Các đường hẻm của đường Phạm Hồng Thái	350
12	**Đường Trần Nhân Tông**	
12.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.060
12.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	1.990
12.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1.920
13	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.360
14	**Đường Phạm Ngũ Lão**	
14.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BĐ 54	1.400
14.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BĐ 54 đến đường Đào Duy Từ	1.470
14.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	1.350
15	**Đường Xuân Thuỷ**	
15.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	2.900
15.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2.840
15.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.510
16	Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	2.840
17	**Đường Đoàn Thị Điểm**	1.470
17.1	Đường hẻm của đường Đoàn Thị Điểm	400
18	**Đường Tô Vĩnh Diện**	
18.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BĐ 105	2.100
18.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BĐ 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.020
18.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1.900
19	**Đường Trần Phú**	
19.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ	3.930
19.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3.820
19.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu	3.770
19.4	Từ đường Yết Kiêu đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, BĐ 54	3.590
19.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, BĐ 54 đến đường Nguyễn	3.160
19.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng	2.720
19.7	Đường hẻm cạnh thửa 45, BĐ 43	450
19.8	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 41	450
20	**Đường Nguyễn Văn Linh**	
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.270

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
20.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
20.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.510
20.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.020
20.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
20.6	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Văn Linh	430
21	**Đường Yết Kiêu**	
21.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	960
21.2	Đường hẻm cạnh thửa 49, BĐ 41	550
21.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	920
21.4	Đường hẻm cạnh thửa1029, BĐ 44 đến hết đường	550
22	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	
22.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	970
22.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.060
22.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 44	500
23	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	
23.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
23.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
23.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.560
23.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.340
23.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BĐ	1.060
23.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BĐ 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
23.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BĐ 44)	500
23.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BĐ 43	600
23.9	Các đường hẻm còn lại của đường Đinh Tiên Hoàng	430
24	**Đường Hà Huy Tập**	
24.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
24.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.810
24.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.640
24.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.380
24.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.250
24.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
24.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ 44	390
24.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BĐ	350
24.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BĐ 44	460
24.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BĐ 44	460
24.11	Các đường hẻm còn lại của đường Hà Huy Tập	330
25	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**	
25.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.320
25.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.200
25.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.080
25.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	900

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
26	**Đường An Dương Vương** (từ đường Đinh Tiên Hoàng qua đường Lê Thị Hồng Gấm đến hết khu quy hoạch trường học)	910
27	**Đường Tăng Bạt Hổ**	920
28	**Đường Phan Đăng Lưu**	
28.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.660
28.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.670
28.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.710
28.4	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 43 đến giáp thửa 230, BĐ 43	460
28.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.740
28.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296,	750
29	**Đường Phạm Hùng**	
29.1	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 48 đến đường Phan Đình Phùng (trục 34 - 35' - 36')	1.200
29.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.310
29.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.250
29.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.300
29.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.370
29.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.460
30	**Đường Trường Chinh**	
30.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.010
30.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.050
30.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100
30.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.230
30.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.420
30.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 43	500
30.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BĐ 44	350
31	**Đường Phan Đình Phùng**	
31.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BĐ 48	1.950
31.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BĐ 48 đến đường Phạm Hùng	1.890
31.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.820
31.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và hết thửa 217, BĐ 47	1.570
31.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và giáp thửa 217, BĐ 47 đến đường Lý	1.500
31.6	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	350
31.7	Đường hẻm cạnh thửa 146, BĐ 47 đến giáp thửa 192, BĐ 47	370
31.8	Đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 47 (giáp khu vực phân lô)	900
31.9	Các trục đường khu vực phân lô (đường nối các thửa 495 đến thửa 536, BĐ 47)	860
31.10	Đường hẻm cạnh thửa 103, BĐ 45 theo hướng thửa 108, BĐ 45 đến hết đường	550
31.11	Đường hẻm cạnh thửa 380, BĐ 47 đến giáp quy hoạch trường học	350
32	**Đường Lý Thái Tổ**	
32.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51	980
32.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường cạnh thửa số 05, BĐ 52	930

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
32.3	Từ đường cạnh thửa số 05, BĐ 52 giáp đường Phan Đình Phùng	960
32.4	Đường hẻm cạnh thửa 26, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	350
32.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 51	350
32.6	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ 52 đến hết thửa 03 và 04, BĐ 52	500
32.7	Đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51 đến hết thửa 206, BĐ 51 và đến giáp thửa 207, BĐ 51	350
32.8	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 51 đến giáp thửa 209, BĐ 51 và đến giáp thửa 205, BĐ 51	350
33	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	
33.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.240
33.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.070
33.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	910
33.4	Đường hẻm nối mương thủy lợi (cạnh thửa 26, BĐ 45) chạy giữa 02 thửa 118 và 119, BĐ 45 đến thửa 35, BĐ 45	450
34	**Đường trong khu quy hoạch Trung tâm hành chính**	
34.1	**Đường Bà Triệu**	
34.1.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38	1.210
34.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ 38	1.100
34.1.3	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.000
34.2	**Đường từ đường Trần Bình Trọng chạy dọc mương thủy lợi đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)**	
34.2.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và giáp thửa 167,	1.150
34.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và thửa 167, BĐ 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ 38)	1.110
34.2.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế	880
34.3	**Đường hẻm của đường Lê Hồng Phong**	
34.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 399, BĐ 24 đến hết thửa 299, BĐ 24	600
34.3.2	Từ giáp thửa 299, BĐ 24 đến hết thửa 141, BĐ 24 và đến giáp thửa 50, BĐ 38	500
34.4	**Đường hẻm của đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Phú**	
34.4.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 125, BĐ 24	500
34.4.2	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, BĐ 38	500
34.4.3	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa183, BĐ 38	500
34.4.4	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, BĐ 38	650
34.5	**Đường hẻm của đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hà Huy Tập**	
34.5.1	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, BĐ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ 38)	1.100
34.5.1.1	Đường hẻm cạnh thửa 904, BĐ 38 đi thửa 640, BĐ 38 đến giáp thửa 1114, BĐ 38	350
34.5.2	Đường hẻm cạnh thửa 1147, BĐ 38 đến giáp thửa 648, BĐ 38	350
34.5.3	Đường hẻm cạnh thửa 911, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 233, BĐ 38	650

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
34.5.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 1059, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 329, BĐ 38	400
34.5.3.2	Đường hẻm cạnh thửa 267, BĐ 38 đến giáp thửa 302, BĐ 38 và đến giáp thửa 301, BĐ 38	350
34.5.4	Đường hẻm cạnh thửa 353, BĐ 38 đến hết thửa 283, BĐ 38	600
34.6	**Đường hẻm của đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Phan Đình Phùng**	
34.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 38 đến giáp thửa 389, BĐ 38	450
34.6.2	Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, BĐ 38 đến hết thửa 508, BĐ 38 và đến hết thửa 503, BĐ 38	400
34.6.3	Đường hẻm cạnh thửa 385, BĐ 38 (đối diện thửa 400, BĐ 38) đi thửa 321, BĐ 38 đến hết thửa 452, BĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, BĐ 38	450
34.7	**Đường hẻm của đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi)**	
34.7.1	Đường hẻm cạnh thửa 126, BĐ 38 đến hết thửa 45, BĐ 38 và giáp thửa 12, BĐ 38	350
34.7.2	Đường hẻm cạnh thửa 100, BĐ 38 đến giáp thửa 08, BĐ 38	350
34.7.3	Đường hẻm cạnh thửa 846, BĐ 38 đến hết thửa 631, BĐ 38	400
34.7.4	Từ giáp thửa 631, BĐ 38 đến hết thửa 1092, BĐ 38	350
34.7.5	Các đường hẻm còn lại của đoạn này	300
34.8	**Đường hẻm của đường Bà Triệu**	
34.8.1	Đường hẻm cạnh thửa 159, BĐ 24 đến giáp thửa 392, BĐ 24	350
34.8.2	Đường hẻm cạnh thửa 203, BĐ 24 đến hết thửa 383, BĐ 24	300
34.8.3	Đường hẻm cạnh thửa 659, BĐ 38 đến hết thửa 442, BĐ 38	300
34.8.4	Đường hẻm cạnh thửa 697, BĐ 38 đến hết đường	300
34.8.5	Đường hẻm cạnh thửa 977, BĐ 38 đến giáp thửa 60, BĐ 38	450
34.8.6	Đường hẻm cạnh thửa 1203, BĐ 38 đến hết thửa 1272, BĐ 38	450
34.8.7	Đường hẻm cạnh thửa 894, BĐ 38 đến hết thửa 896, BĐ 38	450
34.8.8	Đường hẻm cạnh thửa 415, BĐ 38 đến hết thửa 389, BĐ 38	300
34.8.9	Đường hẻm cạnh thửa 1021, BĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, BĐ 38	300
34.8.10	Đường hẻm cạnh thửa 01, BĐ 68 đến hết thửa 37, BĐ 67	400

Tài liệu này được lưu trữ tại http://batdongsan.vn

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**Xã Hiệp An:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 182, BĐ 07 (cạnh đất ông Khánh Nhịp)	1.340
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 182, BĐ 07 (cạnh đất ông Khánh Nhịp) đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 07 (đình Trung Hiệp)	1.290
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, BĐ 07 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 216, BĐ 07 (đất Nga Hiếu)	1.270
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 216, BĐ 07 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K' Long	1.170
1.5	Từ giáp nhà thờ K' Long đến giáp thửa 788, BĐ 23 (Nguyễn Ngọc Tính)	1.100
1.6	Từ thửa 788, BĐ 23 (Nguyễn Ngọc Tính) đến cầu Định An 1	1.260
1.7	Từ cầu Định An 1 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ 16 (Nguyễn Thị Thảo)	1.270
1.8	Từ ngã ba giáp thửa 55, BĐ 16 (Nguyễn Thị Thảo) đến ngã ba vào Xóm cây đa (cạnh nhà ông Trí) và cạnh thửa 91, BĐ 16 (giáp khe nước)	1.170
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa (cạnh nhà ông Trí) và cạnh thửa 91, BĐ 16 (giáp khe nước) đến Đà Lạt	1.160
2	**Khu tái định cư Hiệp An**	
2.1	Các đường từ Quốc lộ 20 đi vào	690
2.2	Đường song song Quốc lộ 20	630
3	**Khu tái định cư Hiệp An 1**	
3.1	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 1 (trục 2-11)	690
3.2	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 2 (trục 3-12)	630
3.3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: Trục 1-3 và trục 10-12	690
4	**Khu tái định cư Hiệp An 2**	
4.1	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 1 (trục 2-5)	690
4.2	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 2 (trục 3-6)	630
4.3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: trục 1-3 và trục 4-6	690
	Khu vực II:	
1	**Đường thôn Định An**	
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, BĐ 14 đến hết thửa 04, BĐ 14 (đường vào sân gôn	160
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 77, BĐ 14 đến hết thửa 157, BĐ 14 (đường vào mỏ đá)	160
1.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 196, BĐ 15 đến giáp thửa 55, BĐ 15 (đường vào đất Mỹ	160
1.4	Đường gom dân sinh - Từ ngã ba giáp đường vào đất Mỹ Phòng đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc	160
1.4.1	Từ thửa 58, BĐ 14 đi qua thửa 54, BĐ 14 đến hết đường	140
1.5	Đường vào làng Đại Dương: Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, BĐ 15 đến hết thửa 02,	160
1.6	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 95, BĐ 15) đến giáp thửa 218, BĐ 15 (đường vào nhà ông	160
1.7	Từ Quốc lộ 20 - giáp thửa đất 131, BĐ 16 đến giáp thửa 921, BĐ 16 (đường vào nhà ông Hải)	160

Tài liệu này được lưu trữ tại http://canlaw.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 164, BĐ 16 (cạnh nhà ông Trí) đến hết thửa 399 BĐ 16 (đường vào Xóm cây đa)	160
1.9	**Đường nối Quốc lộ 20 - cạnh nhà bà Thảo**	
1.9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, BĐ 16 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	180
1.9.2	Từ đường cao tốc đến hết đường	140
1.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 05, BĐ 17 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến giáp thửa 11, BĐ 16 (đất ông Phu)	150
1.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, BĐ 17 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	220
1.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang đến đường cao tốc	150
1.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 389, BĐ 17 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 321, BĐ 19	150
1.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 134, BĐ 17 (cạnh nhà bà Hoa) đến mương thuỷ lợi	160
1.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 172, BĐ 17 (cạnh nhà ông Bộ) đến mương thuỷ lợi	180
1.16	**Đường cây xoài vào Xóm Gò I**	
1.16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 221, BĐ 17 đến hết thửa 351, BĐ 19	180
1.16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, BĐ 19 đến hết thửa 218, BĐ 19	150
1.16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 347, BĐ 19 đến ngã ba hết thửa 339, BĐ 19	150
1.16.4	Từ ngã ba cạnh thửa 339, BĐ 19 đến hết thửa 275, BĐ 19	140
1.16.5	Từ thửa 350 và thửa 362, BĐ 19 đến hết thửa 268, BĐ 19	150
1.16.6	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 19 đến hết thửa 519, BĐ 19	130
1.17	**Đường cạnh BND thôn Định An đến đường cao tốc**	
1.17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh BND thôn Định An đến mương thuỷ lợi	160
1.17.2	Từ mương thuỷ lợi đến đường cao tốc	140
1.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 634, BĐ 17 (cạnh nhà ông Nguyễn Út) đến hết đường	170
1.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 688, BĐ 17 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	150
2	**Đường thôn K' Rèn**	
2.1	Từ suối Đa Tam đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (cạnh thửa 992, BĐ 19)	220
2.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 19 đến giáp thửa 25, BĐ 19	160
2.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 19 đến hết thửa 1101, BĐ 19	160
2.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 46, BĐ 19 đến ngã ba đối diện thửa 13, BĐ 19 và hết thửa 15, BĐ	160
2.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 19 đi hướng thửa 67 đến ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 19	160
2.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 48, BĐ 19 đến hết thửa 10, BĐ 19	160
2.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 19 đến nhà thờ K' Rèn	160
2.2	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 21, BĐ 20	180
2.3	Từ giáp thửa 21, BĐ 20 đến hết thôn K' Rèn	170
3	**Đường thôn Tân An**	
3.1	**Đường cạnh trường THCS Hiệp An**	
3.1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường THCS Hiệp An đến mương thủy lợi	210
3.1.2	Từ mương thủy lợi đến hết đường	170
3.2	**Đường vào thôn Tân An**	
3.2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 236, BĐ 18 đến mương thủy lợi	290
3.2.2	Từ mương thủy lợi đến đường cao tốc	200
3.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 18 đến hết thửa 61, BĐ 18 (cạnh khe nước)	160

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 885, BĐ 18 đến ngã ba hết thửa 991, BĐ 18	160
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2 đi qua tượng Phật Bà đến suối Đa Tam	150
3.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 259, BĐ 18 (BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	150
3.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 695, BĐ 18 đến giáp thửa 97, BĐ 18 (đường vào nhà ông	170
3.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, BĐ 18 (Lê Diêu) đến mương thuỷ lợi	190
3.6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 250, BĐ 18 đến giáp thửa 802, BĐ 18	170
3.6.2	Từ ngã ba đi vào Công ty Rau Nhà Xanh cạnh thửa 90, BĐ 18 đến mương thủy lợi	190
3.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 252, BĐ 18) đến suối Đa Tam (đường vào Xóm miền Tây)	160
3.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, BĐ 21 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thuỷ lợi	160
4	**Đường thôn K' Long**	
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 171, BĐ 21 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến hết thửa 873, BĐ 21	160
4.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 21 đến giáp thửa 815, BĐ 21	140
4.2	**Đường K' Long C**	
4.2.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 205, BĐ 21) đến cống thủy lợi (hết thửa 135, BĐ 21)	210
4.2.2	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 135, BĐ 21) theo hướng thửa 250, BĐ 21 đến đường cao	170
4.2.3	Từ ngã ba giáp thửa 109, BĐ 21 đến hết thửa 09, BĐ 21	170
4.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 21 đi hướng thửa 89, BĐ 21 đến đường cao tốc	160
4.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 21	160
4.3	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nghĩa trang K' Long cũ) đến suối Đa Tam	160
4.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 11, BĐ 22 - đường vào đất bà Nụ) đến giáp thửa 20, BĐ 22	180
4.5	**Đường vào chiết nạp ga**	
4.5.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 689, BĐ 24 - cạnh nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến cổng chiết nạp ga	170
4.5.2	Từ cổng chiết nạp ga đến hết đường	150
4.6	**Đường cạnh thổ cẩm K' Long đến cổng thổ cẩm K' Long**	210
4.6.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 167, BĐ 22) đến suối Đa Tam (hết thửa 77, BĐ 22)	150
4.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến hết thửa 1806, BĐ 24	180
4.8	**Đường cạnh BND thôn K' Long**	
4.8.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 681, BĐ 22) đến hết thửa 696, BĐ 22	190
4.8.2	Từ giáp thửa 696, BĐ 22 đến suối Đa Tam	150
4.9	**Đường vào vườn ươm Thích Thùy**	
4.9.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 1470, BĐ 24) đến hết đất nhà K' Ren	180
4.9.2	Từ giáp đất nhà K' Ren đến đường cao tốc	150
4.10	**Đường vào nhà ông Lê Bá Duy**	
4.10.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 528, BĐ 25) đến hết nhà ông Lê Bá Duy (đất vườn ông Duy vẫn còn)	170
4.10.2	Từ giáp nhà ông Lê Bá Duy đến suối Đa Tam	150
4.11	Từ Quốc lộ 20 đến cổng Công ty Hưng Nông	180
4.12	**Đường bên cạnh nhà Pháp Lan**	
4.12.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 1047, BĐ 27	180
4.12.2	Từ giáp thửa 1047, BĐ 27 đến đườn cao tốc	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 583, BĐ 25) đến hết đường (đường vào Công ty Phương	180
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 25 (cạnh nhà K' Cu) đến giáp thửa 658, BĐ 27 (đường vào đất ông K' Len)	180
5	**Đường thôn Đarahoa**	
5.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, BĐ 25 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba hết thửa 487, BĐ 26	260
5.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 447, BĐ 26 đến giáp thửa 382, BĐ 26	160
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 515, BĐ 26 đến hết thửa 1932, BĐ 27 (đường vào trại heo cũ)	160
6	**Đường thôn Trung Hiệp**	
6.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 611, BĐ 26) đến ngã ba hết thửa 519, BĐ 26 (Kho xưởng Cty Thuỷ Lợi 2)	210
6.2	**Đường vào sân gôn Đạ Ròn**	
6.2.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 64, BĐ 6A) đến suối Đa Tam	370
6.2.2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	340
6.3	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 67, BĐ 6A - cạnh công ty Bảo Nông) đến hết đường	170
6.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 693, BĐ 6A - đường vào nhà Hoa Hiền) đến hết đường	170
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74 và 75, BĐ 6A đến hết đường	170
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, BĐ 6A (cạnh nhà Nga Hiếu) đến hết thửa 03, BĐ 26	390
6.6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 302, BĐ 26 (Lê Văn Ba) đến hết đường	150
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 87, BĐ 6A (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến cầu qua suối Đa Tam	150
6.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 205, BĐ 07) đến giáp thửa 03, BĐ 07 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	220
6.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 116, BĐ 07 đến nghĩa trang thôn Trung Hiệp	150
6.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 93, BĐ 6A (đất bà Đào) đến suối Đa Tam (hết thửa 154, BĐ 6A)	150
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 99, BĐ 6A đến suối Đa Tam (hết thửa 150, BĐ 6A - đường vào nhà ông Vĩnh)	160
6.10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 110, BĐ 6A đến hết thửa 124, BĐ 6A	150
6.10.2	Từ ngã ba cạnh 117, BĐ 6A đến giáp thửa 96, BĐ 6A	140
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 198, BĐ 07 (cạnh nhà Yến Đoàn) đến nghĩa trang thôn Trung	180
6.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, BĐ 6A (đường cạnh nhà ông Mỹ) đến hết đường	180
6.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, BĐ 6A (đường vào nhà ông Sỹ) đến suối Đa Tam	180
6.13.1	Từ ngã ba cạnh thửa 126, BĐ 6A đến hết đường	150
6.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, BĐ 07 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	180
6.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 07 (đường vào nhà ô Hoàng và nhà bà Cẩm) đến hết thửa 105, BĐ 07	180
6.15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 07 qua thửa 139, BĐ 07 đến hết đường	160
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 182, BĐ 07 (cạnh sân bóng cơ khí) đến giáp thửa 243, BĐ	180
6.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 180, BĐ 07 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba hết thửa 97, BĐ 07	180
6.17.1	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 07 đến giáp thửa 85, BĐ 07	170
6.17.2	Từ thửa 85, BĐ 07 đến giáp thửa 91, BĐ 07	160

Tài liệu được lưu trữ tại https://caferland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6.17.3	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 07 đến hết thửa 92, BĐ 07	160
6.17.4	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 07 đến hết thửa 104, BĐ 07	160
6.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 220, BĐ 07 (cạnh nhà ông Sự) đến hết thửa 80, BĐ 07	180
6.19	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 34, BĐ 08) qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	340
6.19.1	Từ ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 08 đến giáp thửa 470, BĐ 08	150
6.19.2	Từ ngã ba cạnh thửa 465, BĐ 08 đến hết đường	140
6.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh hội trường thôn Trung Hiệp đến hết đường	160
6.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 25, BĐ 08 (cạnh nhà ông Ngoạn) đến hết đường	160
6.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 572, BĐ 08 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi	170
6.22.1	Từ ngã ba cạnh thửa 455, BĐ 08 đến hết đường (giáp thửa 461, BĐ 08)	150
6.22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 480, BĐ 08 đến hết đường	140
6.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 173, BĐ 07 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến đường cao tốc	220
6.23.1	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 07 qua thửa 79, BĐ 07 đến giáp khe nước (cạnh thửa 83, BĐ 07)	160
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, BĐ 07 chạy dọc mương thuỷ lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 219, BĐ 07	180
6.24.1	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 07 đến ngã ba hết thửa 155, BĐ 07	170
6.24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 07 đến ngã ba hết thửa 66, BĐ 07	160
6.24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 219, BĐ 07 (giáp mương thủy lợi) qua thửa 50, BĐ 07 đến hết đường	140
6.24.4	Từ ngã ba cạnh thửa 40, BĐ 07 đến hết thửa 434, BĐ 07	130
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	120
II	**Xã Hiệp Thạnh:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc	2.000
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 934, BĐ 06 (Trần Văn Khôi)	1.960
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 934, BĐ 06 (Trần Văn Khôi) đến ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 (Hà Văn Sơn)	1.930
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 (Hà Văn Sơn) đến ngã ba giáp thửa 974, BĐ 04 (Nguyễn Văn Việt)	1.900
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 974, BĐ 04 (Nguyễn Văn Việt) đến hết thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	1.860
1.6	Từ giáp thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.830
1.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03)	1.900
1.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03) đến hết Trường THCS Hiệp Thạnh	2.070

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.9	Từ giáp Trường THCS Hiệp Thạnh đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm	2.140
1.10	Từ đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm đến đường vào kho muối	2.450
1.11	Từ đường vào kho muối đến đường hẻm cạnh nhà ông Văn	2.580
1.12	Từ đường hẻm cạnh nhà ông Văn đến đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào	2.670
1.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 1901, BĐ 01	2.450
1.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 1901, BĐ 01 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (hết thửa 2792, BĐ 01)	1.910
1.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (giáp thửa 2792, BĐ 01) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 440, BĐ 10)	1.930
1.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 440, BĐ 10) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ	1.770
1.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09) đến hết thửa 2035, BĐ 09 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 36, BĐ 10 (Tam	1.450
1.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 2035, BĐ 09) và thửa 36, BĐ 10 (Tam Giác Tòa) đến đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An)	1.390
1.19	Từ đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An) đến giáp Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08)	1.340
1.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08) đến giáp xã Hiệp An	1.300
2	**Quốc lộ 27**	
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết cây xăng Quế Anh	1.830
2.2	Từ giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.620
2.3	Từ cầu Phi Nôm đến đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền	960
2.4	Từ đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền đến ngã ba hết nhà thờ Bắc Hội	1.020
2.5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội đến giáp huyện Đơn Dương	1.000
2.6	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh Quốc lộ 27 cũ, mới và đường đất - cạnh thửa 2631, BĐ 01- nhà ông Nguyễn Bá Đoán) theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	900
	Khu vực II:	
1	**Đường chính thôn Bồng Lai**	
1.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 29 (Lê Phước Mỹ) và ngã ba hết thửa 261, BĐ 32	840
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 234, BĐ 29 (Lê Phước Mỹ) và ngã ba giáp thửa 261, BĐ 32 đến hết thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu)	800
1.3	Từ giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 930, BĐ 34	520
1.4	Từ giáp thửa 930, BĐ 34 đến cầu sắt giáp huyện Đơn Dương	450
2	**Đường nhánh thôn Bồng Lai**	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 29 (đất ông Viên) đến cầu Bồng Lai cũ	300
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 284, BĐ 29 (Vũ Thị Hoa) đến hết thửa 378, BĐ 29	350
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 32 (Huỳnh Văn Sửu) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33 (Ấp	240
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 969, BĐ 33 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33	250
2.5	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến hết thửa 148, BĐ 35 (chùa An Sơn)	230
2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 859, BĐ 34 (đi Đơn Dương)	230

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.7	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 617, BĐ 33 (Ha Phúc - đi qua chùa An Sơn cũ)	210
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 33 (Hồ Văn Hưng) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33	250
2.9	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 34	230
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 319, BĐ 33	210
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 300, BĐ 33	210
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 316, BĐ 33	210
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 323, BĐ 33	210
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 582, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 67, BĐ 33	210
2.15	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 70, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 64, BĐ 33 và từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 283, BĐ 33	210
3	**Đường thôn Phú Thạnh**	
3.1	**Đường hẻm của Quốc lộ 20 đi qua thôn Phú Thạnh**	
3.1.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Liên Khương (hướng Liên Nghĩa) đến ngã ba hết thửa 781, BĐ 06 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	330
3.1.2	Từ ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh đến ngã tư hết thửa 1078, BĐ 06 (cạnh nhà bà Võ Thị Thơ)	280
3.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 930, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 1390, BĐ 06	200
3.1.4	Từ ngã ba cạnh vật liệu xây dựng Ba Tân đến hết đường	180
3.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1017, BĐ 06 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến ngã ba hết trường Tiểu học Phú Thạnh	410
3.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1512, BĐ 06 (Hà Thị Thu Sương) đến ngã ba giáp thửa 390, BĐ	330
3.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 04 (Trần Nại) đến ngã ba hết thửa 411, BĐ 04 (cạnh nhà ông Lập)	330
3.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 600, BĐ 04 (nhà ông Sáu Cư) đến ngã tư hết thửa 414, BĐ 04	330
3.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 04 (Trần Văn Thảo) đến ngã ba hết thửa 418, BĐ 04	230
3.1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 584, BĐ 04 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 422, BĐ 04	220
3.1.11	Từ ngã ba đường vào nghĩa trang đến ngã tư hết thửa 1594, BĐ 03	420
3.1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1041, BĐ 06 đến hết đất thửa 1085, BĐ 06 (bà Ui - giáp cầu Bồng Lai cũ)	200
3.2	**Đường hẻm thôn Phú Thạnh**	
3.2.1	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến ngã ba hết Trường Tiểu học Phú Thạnh	320
3.2.2	Từ ngã tư giáp thửa 1078, BĐ 06 (cạnh nhà bà Võ Thị Thơ) đến hết thửa 624, BĐ 06 (đất bà Bảo)	150
3.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 390, BĐ 04 (cạnh nhà ông Trần Văn Thưa) đến ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 (Nguyễn Bửu)	160
3.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 (Nguyễn Bửu) đến ngã ba hết thửa 36, BĐ 06 (Trần Đức Trọng)	150
3.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 04 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 3734, BĐ 05 (Phan Minh Vân)	150
3.2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 362, BĐ 04 (Nguyễn Duy Phương) đến suối Đa Me	150
3.2.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến giáp nghĩa trang	240

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5	**Đường thôn Phi Nôm**	
5.1	**Đường hẻm của Quốc lộ 20**	
5.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1824, BĐ 01 (Lê Văn Hảo - đường vào kho muối) đến giáp mương thuỷ lợi	240
5.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 03 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến ngã ba hết thửa 1579, BĐ 03 (đất ông Phong)	240
5.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1563, BĐ 03 (Trần Thị Cần) đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 1580, BĐ 03 (Nguyễn Vũ Long) sau đó đi hết thửa 1867, BĐ 03 (Nguyễn Văn Tân)	200
5.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1866, BĐ 01 (Bún Tràng Tiền) đến giáp mương thoát nước	240
5.1.5	Đường cạnh UBND xã đến giáp đất Năm Ngà	340
5.1.6	Từ ngã ba cạnh Quỹ Tín dụng đến hết thửa 2949, BĐ 01 (Nguyễn Văn Ánh)	340
5.1.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Tất Ngụ đến hết nhà cô Hạnh	340
5.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1084, BĐ 01 (nhà Xuân Hải) đến hết thửa 1070, BĐ 01 (đất bà	280
5.1.9	Từ ngã ba cạnh Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Sinh	280
5.1.10	Từ ngã ba cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi đến giáp suối	280
5.1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 3507, BĐ 01 (Lý Nhượng) đến giáp thửa 2403, BĐ 01 (Nguyễn Đức Toàn)	390
5.1.12	Từ thửa 2403, BĐ 01 (Nguyễn Đức Toàn) đến hết đường	350
5.1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 3016, BĐ 01 (đất ông Tâm) đến ngã ba hết thửa 3241, BĐ 01 (đất ông Hùng)	280
5.2	**Đường hẻm của Quốc lộ 27**	
5.2.1	Từ đường vào nhà Ba Mầm đến hết thửa 2433, BĐ 01	240
5.2.2	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh cũ và mới - cạnh thửa 2631, BĐ 01- nhà ông Nguyễn Bá Đoán) đến ngã ba hết đất bà Trịnh Thị Hằng	240
5.2.3	Từ ngã ba giáp đất bà Trịnh Thị Hằng đi hai nhánh còn lại đến suối Đa Tam	180
5.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 2631, BĐ 01 (Nguyễn Bá Đoán) theo hướng lên đồi đến hết đất nhà ông Phạm Chí Dũng	200
5.3	**Các đường hẻm còn lại của thôn Phi Nôm**	
5.3.1	Từ ngã ba cạnh nhà thầy Hà (thửa 3689, BĐ 01) đến hết thửa 3241, BĐ 01 (đất ông	270
5.3.2	Đường giáp phía sau UBND xã và từ nhà Năm Ngà đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Sinh sau đó chạy theo hướng xuống suối	240
6	**Đường thôn Quảng Hiệp**	
6.1	**Đường hẻm của Quốc lộ 20**	
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà máy sứ) đến ngã ba giáp mương cạnh nhà máy sứ (giáp thửa 592, BĐ 08)	230
6.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 2190, BĐ 09 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến giáp đất thủy điện Quảng Hiệp	400
6.1.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (UBND xã cũ - đường vào công ty thuốc lá) đến ngã ba hết đất trường THCS Quảng Hiệp và hết thửa 2423, BĐ 01 (Nguyễn	400
6.1.4	Từ thửa 439, BĐ 10 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 428, BĐ 10 (Nguyễn Sinh Phúc)	220

Tài liệu được lưu trữ tại http://caferang.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 2459, BĐ 09 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 2403, BĐ 09 (Đào Thị Lài)	220
6.1.6	Từ ngã ba cạnh trại cá Trung Kiên (đi lò gạch 7/5) đến hết thửa 2192, BĐ09	220
6.2	**Các đường hẻm còn lại của thôn Quảng Hiệp**	
6.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 (trụ sở thôn Quảng Hiệp) đến mương thuỷ lợi	220
6.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 401,BĐ 10 (Nguyễn Văn Hà) đến ngã ba trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 535, BĐ 10 - Phan Văn Quang)	220
6.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 10 (Phan Văn Quang) theo hướng đi thửa 733, BĐ 10 đến ngã ba giáp mương cạnh Nhà máy Sứ (hết thửa 592, BĐ 08)	190
6.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 15,BĐ 08 (Lê Phước Phiên) đến ngã tư trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 429, BĐ 08 - Nguyễn Thanh Hải)	220
7	**Đường thôn Bắc Hội**	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đất bà Hạnh) đến ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền)	190
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền) đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	170
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền) đến hết thửa 821, BĐ 13 (Mai Khả Nhân)	170
7.4	Từ trường Tiểu học Bắc Hội đến hết thửa 1043, BĐ 11 (Nguyễn Đức)	170
7.5	Từ giáp thửa 1043, BĐ 11 (Nguyễn Đức) đến suối Đa Tam	160
7.6	Từ thửa 701, BĐ 11 (Phạm Thị Lùng) đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn	170
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm) đến cổng nghĩa trang Bắc Hội	160
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 11 (Đặng Thị Mài)	160
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 11 (Nguyễn Thị Thu Vân) - giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba đối diện thửa 361, BĐ 11 (Lê Văn Minh)	170
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	140
III	**Xã Liên Hiệp:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 27**	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 248, BĐ 01)	1.510
1.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công đến ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa (hết thửa 237, BĐ 01) và giáp đất Trạm Y tế	1.520
1.3	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa và đất Trạm Y tế đến Cổng Vàng và hết mương	1.540
1.4	Từ Cổng Vàng và giáp mương thủy lợi đến ngã ba giáp thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thạnh)	1.580
1.5	Từ ngã ba thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thạnh) đến ngã ba hết thửa 141, BĐ 03 (Lê Văn	1.330
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 141, BĐ 03 (Lê Văn Mai) đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 658, BĐ 07)	1.220
1.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 658, BĐ 07) đến hết ngã ba Cây Đa (thửa 778, BĐ 18 - Lê Huy Minh)	1.010
1.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba hết thửa 761, BĐ 18 (cạnh nhà Nguyễn Doãn Minh)	960
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 761, BĐ 18 (cạnh nhà Nguyễn Doãn Minh) đến đường vào khu tái định cư K 899 (hết thửa 185, BĐ 21)	680

Tài liệu này được lưu trữ tại http://luatvietnam.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.10	Từ đường vào khu tái định cư K 899 (giáp thửa 185, BĐ 21) đến giáp xã N' Thôn Hạ	620
2	Từ Quốc lộ 27 đến hết chợ Liên Hiệp (giáp thửa 214, BĐ 03)	830
3	**Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba nhà thờ An Hòa**	
3.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 395, BĐ 03	1.050
3.2	Từ ngã tư giáp thửa 395, BĐ 03 đến ngã ba nhà thờ An Hòa	840
4	Từ ngã ba đất bà Kim (thửa 233, BĐ 01) đến hết đường	320
5	Từ ngã ba cạnh thửa 221, BĐ 01 (Nguyễn Quảng) đến giáp đất ông Chế Quang Đô	300
6	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 03 (đất nhà bà Phùng) đến chợ Liên Hiệp	470
7	**Đường Lê Hồng Phong**	
7.1	Từ ngã tư Lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã ba hết thửa 928, BĐ 13 (đất ông Ngự)	1.420
7.2	Từ giáp thửa 928, BĐ 13 (đất ông Ngự) đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.160
7.3	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 704, BĐ 12)	890
7.4	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 704, BĐ 12) đến giáp xã N' Thôn Hạ	590
8	Từ ngã tư Lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã ba đi bốt pha	1.730
	Khu vực II:	
1	**Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ thị trấn Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)**	
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 258, BĐ 01 (đất ông Thế) đến giáp thửa 254, BĐ 01 (đất ông	270
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 01 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 637, BĐ 01 (đất bà Hồng)	260
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 01(đất bà Đức) đến ngã ba hết thửa 193, BĐ 01 (đất ông Tính)	270
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 847, BĐ 17 (đất ông Phú) đến tường rào sân bay	390
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, BĐ 17 (Trần Ngọc Sơn) đến hết thửa 147, BĐ 17 (Phạm Quang Sản)	270
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hoà) đến ngã tư hết thửa 346, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hòa)	340
1.7	Từ ngã tư giáp thửa 346, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hòa) đến ngã tư hết thửa 671, BĐ 01	270
1.8	Từ ngã tư giáp thửa 671, BĐ 01 đến ngã ba hết thửa 195, BĐ 02	270
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 498, BĐ 17 (Trạm Y Tế) đến ngã ba giáp thửa 852, BĐ 17	340
1.10	Từ ngã ba thửa 852, BĐ 17 đến hết thửa 99, BĐ 16 (Lý Thị Nam)	220
2	**Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)**	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thạnh) đến ngã tư hết thửa 196, BĐ 03	340
2.2	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến ngã tư hết thửa 827, BĐ 02 (Tuấn Quang)	270
2.3	Từ ngã tư giáp thửa 827, BĐ 02 (đất ông Tuấn Quang) đến hết thửa 307, BĐ 02	270
2.4	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến hết thửa 146, BĐ 03 (đất ông Nam Quỳnh)	270
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 17 (Nguyễn Hiệu) đến ngã ba giáp thửa 278, BĐ 17 (Nguyễn Thị Hiền)	350
2.6	Từ ngã ba đất bà Nguyễn Thị Hiền (thửa 278, BĐ 17) đến ngã ba đối diện thửa 11, BĐ 17 (hết thửa 13, BĐ 17)	270
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 03 (Lê Văn Khoa) đến giáp thửa 97, BĐ 03 (đất Hùng	290

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caffeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 03 (Trần Trung Dũng) đến hết thửa 64, BĐ03 (Đoàn Văn Nghê)	290
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 03 (đất ông Thanh Luyến) đến giáp thửa 94, BĐ 03 (đất Phạm Thị Chí)	290
2.10	**Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân**	
2.10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 03 (Nguyễn Văn Luật) đến ngã ba hết thửa 119, BĐ 03 (Lê Văn Hoa)	350
2.10.2	Từ ngã ba giáp thửa 119, BĐ 03 (Lê Văn Hoa) đến hết trại heo ông Quân (thửa 63, BĐ 03)	240
2.11	**Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Vòng A Há**	
2.11.1	Từ ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 554, BĐ07 (Trần Văn Minh)	280
2.11.2	Từ ngã ba giáp thửa 554, BĐ07 (Trần Văn Minh) đến hết thửa 103, BĐ07 (Vòng A Há)	230
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 18 (Trương Quang Tiến) đến hết thửa 256, BĐ 18 (Huỳnh Văn Định)	220
2.13	**Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Trần Đức Thắng**	
2.13.1	Từ ngã ba cạnh thửa 778, BĐ 18 đến hết thửa 362, BĐ 18	270
2.13.2	Từ giáp thửa 362, BĐ 18 đến hết thửa 351, BĐ 19 (Trần Đức Thắng)	230
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 759, BĐ 19 (Nguyễn Doãn Minh) đến hết thửa 245, BĐ 19 (Nguyễn Duy Liêm)	270
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 19 (Nguyễn Thị Lưu) đến hết thửa 136, BĐ 21 (Nguyễn Văn Hương)	270
2.16	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 19 (đất ông Sáu Thọ) đến hết thửa 124, BĐ 21 (đất ông	270
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 728, BĐ 19 (đất ông Năm Nghị) đến hết thửa 30, BĐ 21 (đất ông	270
2.18	**Đường vào khu tái định cư**	
2.18.1	Từ ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 21 (Trịnh Văn Hải) đến hết thửa 164 và 77, BĐ 21	270
2.18.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 21 đến hết thửa 38, BĐ 21	260
2.19	**Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam**	
2.19.1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam (thửa 12, BĐ 20) đến hết thửa 288, BĐ 20 (đất ông Dền)	230
2.19.2	Từ đất nhà ông La Văn Sáng (thửa số 251, BĐ 20) đến hết thửa 672, BĐ 19 (đất ông	230
2.19.3	Từ giáp thửa 672, BĐ 19 (đất ông Long) đến Cống thủy lợi N2 (cạnh thửa 11, BĐ 27)	220
2.20	Từ QL 27 (đất ông Thạnh - thửa 95, BĐ 21) đến giáp đất ông Tư Tây (thửa 10, BĐ 21)	230
2.21	Từ Quốc lộ 27 (thửa 92, BĐ 21) đến đất ông Võ Huề (thửa 51, BĐ 21)	230
3	**Đường trong khu dân cư**	
3.1	Từ ngã tư nhà ông Kiện (thửa số 608, BĐ 01) đến hết ngã tư ông Hòa (thửa số 346,	320
3.2	Từ ngã tư cạnh nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ 01) theo hướng thửa 641, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	260
3.3	Từ ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 01 (đất ông Đức) đến ngã tư hết thửa 528, BĐ 01	320
3.4	Từ ngã tư giáp thửa 528, BĐ 01 đi qua thửa 473, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	280
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 02 (cạnh nhà ông Khoát) đến ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01 (đất ông Thiện Loan)	320
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01 (đất ông Thiện Loan) đến giáp trường Quân sự địa	260

Tài liệu này được lưu trữ tại http://doplandi.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.7	Từ ngã tư cạnh thửa 324, BĐ 03 (cạnh đất bà Loan) đến ngã tư mương thủy lợi	320
3.8	Từ ngã tư mương thủy lợi đến ngã ba hết thửa 168, BĐ 07 (đất ông Nghĩa)	260
3.9	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 03 (cạnh nhà ông Duệ) đến ngã tư mương thủy lợi (hết thửa 101, BĐ 03)	320
3.10	Từ ngã tư mương thủy lợi (giáp thửa 101, BĐ 03) đến ngã ba hết thửa 163, BĐ 07	260
3.11	Từ ngã tư tu viện đến ngã tư mương thủy lợi	320
3.12	Từ ngã tư mương thủy lợi đi hướng thửa 76, BĐ 05 đến hết đường	260
3.13	Từ ngã ba cạnh nhà thờ đến giáp nghĩa trang	320
3.14	**Các đường nhánh của đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang**	
3.14.1	Từ nhà Hoàng Thẩm (thửa 122, BĐ 02) đến ngã tư cạnh thửa 210, BĐ 02 (đất bà Hạp)	260
3.14.2	Từ ngã tư cạnh thửa 210, BĐ 02 (đất bà Hạp) đến hết đường	230
3.14.3	Từ ngã tư cạnh thửa 89, BĐ 02 (đất ông Truyền) đến ngã tư mương thuỷ lợi	260
3.14.4	Từ ngã tư mương thuỷ lợi đến hết thửa 783, BĐ 26 (đất bà Chi Thê)	230
3.14.5	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 02 (cạnh đất ông Truyền) đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 05	230
3.15	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	370
3.16	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến ngã tư mương thuỷ lợi	370
3.17	Từ ngã tư mương thuỷ lợi xây đến ngã ba miếu (thửa 367, BĐ 26)	340
3.18	Từ ngã ba miếu đến ngã tư hết thửa 148, BĐ 26	260
3.19	**Đường dọc mương thủy lợi**	
3.19.1	Từ cống ngầm (cạnh thửa 04, BĐ 02) đến ngã tư hết thửa 62, BĐ 02 (đất bà Hiệp)	280
3.19.2	Từ ngã tư giáp thửa 62, BĐ 02 (đất bà Hiệp) đến ngã tư hết thửa 99, BĐ 03 (gần đất ông Phạm Ngọc Anh)	260
3.19.3	Từ nhà ông Chiến Sẻ (thửa 184, BĐ 05) đến ngã tư hết thửa 138, BĐ 05 (Lê Thị Hồng)	260
4	**Thôn Tân Hiệp**	
4.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	700
4.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 897, BĐ 23) đến ngã ba hết thửa 805, BĐ 23 (đất ông Thược)	350
4.3	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa địa thôn Tân Hiệp	320
4.4	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24	370
4.5	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo đường Lê Thị Pha đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (thửa 296, BĐ 24)	370
4.6	Từ hầm chui đường cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 72, BĐ 24	350
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 24 đến hết đường (giáp thửa 173, BĐ 24)	260
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 24 (Lầu Vòng Sáng) đến hết đường	260
4.9	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo hướng thửa 197, BĐ 24 đến hết đường	260
4.10	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	320
5	**Thôn Nghĩa Hiệp**	
5.1	Từ ngã ba đi bốt pha (giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa) đến ngã ba giáp đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ 13)	1.050
5.2	Từ ngã tư Lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã tư đi chùa Hải	370
5.3	Tư ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	270
5.4	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	250
5.5	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm	250

Tài liệu được tải tại http://luatvietnam.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.6	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến hết thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo)	250
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ13 (đất ông Kháo) đến giáp đường Lê Hồng Phòng (cạnh đất ông Thiện)	370
5.8	Từ đường Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá (thửa 1187, BĐ 13)	370
5.9	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến giáp đường đá	300
5.10	Từ ngã ba cạnh đất ông Phan Chắc Tiến đến hết đường	300
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo) đến ngã ba cạnh đất ông Lô Viết	370
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 2067, BĐ 13 (Lô Viết Đôn) theo hướng xuống ruộng đến hết đường (hết đất ông Lô Viết Tráng)	300
5.13	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba thửa 1284, BĐ 13 (Vũ Quang Liên) đến hết đường	300
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa và 1046, 1047, BĐ 13 đến hết đường	300
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1049, BĐ 13 (Lý Viết Coóc) đến hết thửa 1053, BĐ 13	370
5.16	Từ ngã ba cạnh thửa 2087, BĐ 13 đến hết đường	350
5.17	Từ ngã ba cạnh thửa 1108, BĐ 13 (nhà bà Thê) đến hết thửa 1102, BĐ13 (đất ông	370
5.18	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 12 (đất ông Nam) đến hết đường (giáp thửa 934, BĐ 12)	250
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	180
IV	**Xã N' Thôn Hạ:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 27**	
1.1	Từ giáp Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá và hết thửa 1064, BĐ 280D (Công ty Thùy Dung)	550
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 1064, tờ BĐ 280D (Công ty Thùy Dung) đến ngã ba vào thôn Bia Ray (hết thửa 378, BĐ 280C) và hết thửa 376, BĐ 280C	570
1.3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray (giáp thửa 378, BĐ 280C) và giáp thửa 376, BĐ 280C đến hết thửa 56, BĐ 280E và hết thửa 10, BĐ 280E	610
1.4	Từ giáp thửa 56, BĐ 280E và giáp thửa 10, BĐ 280E đến ngã ba trạm y tế cũ và hết thửa 783, BĐ 279G	630
1.5	Từ ngã ba trạm y tế cũ và giáp thửa 783, BĐ 279G đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 911, BĐ 279G	600
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 911, BĐ 279G đến ngã ba hồ Srê Kil và hết thửa 856, BĐ 279D	570
1.7	Từ ngã ba hồ Srê Kil và giáp thửa 856, BĐ 279D đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 978, BĐ 279D	380
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 978, BĐ 279D đến giáp xã Bình Thạnh	350
2	**Đường tỉnh ĐT 725 (đi Nam Ban)**	
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 692, BĐ 280C	540
2.2	Từ giáp thửa 692, BĐ 280C đến hết thửa 576, BĐ 280A (Bùi Thị Thận)	360
2.3	Từ giáp thửa 576, BĐ 280A đến giáp xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà	270
	Khu vực II:	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	**Đường huyện ĐH 270 (ĐH 1) - đoạn N' Thôn Hạ đến đường Lê Hồng Phong - thị trấn Liên Nghĩa**	
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 307, BĐ 279G (Trạm y tế cũ) đến cầu Đa Me	400
1.2	Từ cầu Đa Me đến ngã ba cạnh thửa 494, BĐ 279G (K' Broish)	360
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 494, BĐ 279G đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 358A, BĐ 280E	330
1.4	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 358A, BĐ 280E đến ngã ba cạnh thửa 452, BĐ 280E (Phan Bá Vương)	320
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 452, BĐ 280E (Phan Bá Vương) đến ngã ba cạnh thửa 342, BĐ 304B (Trương Văn Hội) và hết thửa 920, BĐ 304B	360
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 342, BĐ 304B (Trương Văn Hội) và giáp thửa 920, BĐ 304B đến ngã ba vào mỏ đá Srê Đăng (hết thửa 36, BĐ 304D - đất ông Ha Suê)	330
1.7	Từ ngã ba vào mỏ đá Srê Đăng (giáp thửa 36, BĐ 304D) đến hết thửa 280, BĐ 305C (giáp đập bà Hòa)	380
1.8	Từ giáp thửa đất 280, BĐ 305C (giáp đập bà Hòa) đến ngã ba địa giới của Liên Hiệp, N' Thôn Hạ và thị trấn Liên Nghĩa	430
2	**Đường thôn Bia Ray - Thôn Thái Sơn**	
2.1	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học và tạp hóa Sơn Thủy đến ngã ba giáp thửa 106, BĐ	200
2.2	Từ ngã ba thửa 106, BĐ 280E đến ngã ba cạnh thửa 378, BĐ 280C (giáp Quốc lộ 27)	210
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 106, BĐ 280E qua ngã ba nhà ông Trung đến hết thửa 240, BĐ 280E (K' Pói)	150
2.4	Từ ngã ba nhà ông Trung (cạnh thửa 120, BĐ 280E) đến hết thửa 243, BĐ 280E (K' Leh) và đến hết thửa 626, BĐ 280E (K' Wách)	140
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 685, BĐ 280C (nhà Ha Tam) đến hết thửa 172, BĐ 280C	150
2.6	Từ ngã ba thửa 373, BĐ 280C (Ha Kay) đến hết thửa 355, BĐ 280C (Ha Đinh)	130
2.7	Từ ngã ba cạnh sân bóng và thửa 245, BĐ 280C đến ngã ba giáp Quốc lộ 27 (Cà Văn	140
3	**Đường thôn Srê Đăng**	
3.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trương Văn Hội (cạnh thửa 342 BĐ 304B) đến hết thửa 759, BĐ 304D	240
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 280, BĐ 305C (Bành Đức Thịnh) đến hết thửa 257, BĐ 305C	160
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 494, BĐ 279G (K' Broish) đến ngã tư nhà thờ Bon Rơm	250
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 479, BĐ 279G (gần nhà thờ Bon Rơm) đến ngã ba cạnh thửa 324, 279G	130
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 480, BĐ 279G (Lơ Mu Ha Mân) qua ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 279G	130
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 491, BĐ 279G (Minh Thúy) đến ngã ba cạnh Phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông (thửa 463, BĐ 279G)	150
3.7	Từ ngã tư nhà ông Minh Thúy (thửa 491, BĐ 279G) đến hết thửa 367, BĐ 280E (Ha	150
3.8	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ (cạnh thửa 408, BĐ 280E) đến ngã ba giáp thửa 78, BĐ 304A (Ha Dăn)	150
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 304A (Ha Dăn) đến hết thửa 670, BĐ 304A (Ha Bông)	140
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 304A (Ha Dăn) đến hết thửa 150, BĐ 304A (Ha Brôn)	140

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	**Đường thôn Bon Rơm**	
4.1	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rơm đết hết thửa 578, BĐ 279G (Ha Blía)	170
4.2	Từ ngã ba cạnh sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 339, BĐ 303B) đến giáp xã Tân Hội	140
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 279G (Ka Sã Ha Cương) đến ngã ba đối diện thửa 544, BĐ 279G	160
4.4	Từ ngã ba thửa 03, BĐ304B (Ha Liêng) đến ngã ba nghĩa địa thôn Lạch Tông (thửa 342, BĐ 303B)	140
4.5	Từ ngã ba thửa 536, BĐ 279G (Ha Ang) đến ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 303B	130
5	**Đường thôn Lạch Tông – Thôn Yang Ly**	
5.1	Từ giáp thửa 578, BĐ 279G (Ha Blía) đến ngã ba đối diện thửa đất 524, BĐ 279E (Ha	130
5.2	Từ giáp thửa 524, BĐ 279E (Ha Lai) đến giáp Ba Cản, xã Tân Hội	150
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 560, BĐ 279G (Tuấn Thiện) đến ngã ba cạnh thửa 299, BĐ 303A (Ha Chương)	150
5.4	Từ ngã ba cạnh sân bóng thôn Lạch Tông đến ngã ba cạnh thửa 481, BĐ 303A kéo dài đến thửa 527, BĐ 279E	150
6	**Đường thôn Đoàn Kết**	
6.1	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil (cạnh thửa 367, BĐ 279D) đến hết thửa 345, BĐ 279D	150
6.2	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil (cạnh thửa 300, BĐ 279G) đến hết thửa 56 và 111, BĐ 303B	180
6.3	Từ giáp thửa 56 và 111, BĐ 303B đến hết sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 339, BĐ	170
6.4	Từ ngã ba Klong Tum đối diện thửa 978, BĐ 279D đến ngã ba nghĩa địa thôn Đoàn Kết.(cạnh thửa 1010, BĐ 279B)	130
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	110
V	**Xã Bình Thạnh:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 27**	
1.1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến đường cạnh nhà ông Đầu (hết thửa 149, BĐ 279B) và hết thửa 121, BĐ 279A	370
1.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Đầu (giáp thửa 149, BĐ 279B) và giáp thửa 121, BĐ279A đến ngã ba cạnh nhà ông Tuynh (hết thửa 326, BĐ 255E) và hết thửa 332, BĐ 255E	360
1.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tuynh (giáp thửa 326, BĐ 255E) và giáp thửa 332, BĐ 255E đến ngã ba cạnh nhà bà Tầm (giáp thửa 554, BĐ 255E) và hết thửa số 19, BĐ 255E	370
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà bà Tầm (thửa 554, BĐ 255E) và giáp thửa số 19, BĐ 255E đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa số 385, BĐ 255E	440
1.5	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa số 385, BĐ 255E đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	480
1.6	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư HTX Thanh Bình 1 (hết thửa 440, BĐ 254G)	540
1.7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (giáp thửa 440, BĐ 254G) đến cầu Thanh Bình	530
1.8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyên (hết thửa 684, BĐ 254D)	430
1.9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyên (giáp thửa 684, BĐ 254D) đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 105A, BĐ 254E	450

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 105, BĐ 254E đến ngã ba nhà ông Trọng (hết thửa 148, BĐ 254E) và hết thửa 57, BĐ 254E	340
1.11	Từ ngã ba nhà ông Trọng (giáp thửa 148, BĐ 254E) và giáp thửa 57, BĐ 254E đến giáp Lâm Hà	320
2	Đường tỉnh ĐT 724 - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đinh Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	300
	Khu vực II:	
1	**Đường thôn Thanh Bình 3**	
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 279B (nhà ông Thanh Lý) đến ngã ba nhà ông Long Liễu (cạnh thửa 452, BĐ 279A)	120
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 279B (nhà ông Viễn) đến ngã ba hết thửa 218, BĐ 279B (nhà cô Minh)	170
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BĐ 279B (nhà ông Vinh) đến ngã tư thửa 74, BĐ 279B (Vũ	130
1.4	Từ nga ba cạnh thửa 218, BĐ 279B (đất nhà cô Minh) đến ngã ba cạnh thửa 218, BĐ 279B (nhà ông Sáu Quyền)	120
1.5	Từ ngã tư cạnh thửa 161, BĐ 279B (nhà ông Truyền) đến ngã tư cạnh thửa 220, BĐ 279B (nhà ông Tấn)	110
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 279B (nhà ông Thanh) đến ngã ba hết thửa 452, BĐ 279A (đất ông Long)	180
1.7	Từ ngã ba giáp thửa 452, BĐ 279A (đất ông Long) đến ngã ba nhà ông Sơn (hết thửa 91, BĐ 279C)	150
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 74, BĐ 279B (đất ông Vũ Tỉnh) đi qua ngã tư cạnh thửa 161, BĐ 279B đến giáp N' Thôn Hạ	160
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 462, BĐ 279A (nhà ông Đầu) đến giáp N' Thôn Hạ (hết thửa 62, BĐ 255G)	160
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 279A (nhà ông Tiên) đến ngã ba nhà bà Định (cạnh thửa 423, BĐ 279A)	150
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 97, BĐ 279A (nhà ông Dị) đến ngã ba nhà ông Thế Anh (hết thửa 540, BĐ 279A)	130
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 255E (nhà ông Tuynh) đến ngã ba hết thửa 11, BĐ 279A (nhà ông Hoàng)	150
1.13	Từ ngã ba nhà ông Lạc theo hướng thửa 115, BĐ 255E đến giáp xã N' Thôn Hạ	130
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 255C (đường lò gạch) đến cầu mới (hết thửa 08, BĐ	170
1.15	Từ ngã ba (cầu sông Cam Ly) đến ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 24	110
2	**Đường thôn Thanh Bình 2**	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 255E (nhà bà Tầm) đến ngã ba hết thửa 359, BĐ 255E (nhà ông Đại)	150
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 359, BĐ 255E (nhà ông Đại) đến ngã ba nhà ông Ngọc (hết thửa 50, BĐ 278B)	140
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 34, BĐ 245G (nhà bà Quản Tâm) đến giáp sông Cam Ly	180
2.4	Từ ngã ba sân bóng đến giáp sông Cam Ly	170
2.5	Từ ngã ba nhà bà Tiệp (thửa 42, BĐ 254G) đến ngã ba hết thửa số 980, BĐ 254G	120

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caolandl.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 132, BĐ 254G) đến sông Cam Ly	190
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97, BĐ 254G (nhà ông Thiên) đến giáp sông Cam Ly	190
3	**Đường thôn Thanh Bình 1**	
3.1	Từ ngã ba nhà ông Sơn (giáp thửa 91, BĐ 279C) đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn (hết thửa 538, BĐ 278B)	150
3.2	Từ nhà thờ Thanh Bình đến mương nước hết thửa 257, BĐ 254G	180
3.3	Từ mương nước giáp thửa 257, BĐ 254G đến ngã ba giáp thửa 359, BĐ 255E (nhà cô	110
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 254G (nhà ông Hường) đến ngã tư hết thửa 174, BĐ 255G (đất ông Trung)	130
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 127, BĐ 254G (cạnh nhà ông Hiểu) đến ngã ba cạnh thửa 927, BĐ 254G (nhà ông Chư)	180
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 927, BĐ 254G (nhà ông Chư) đến ngã ba nhà ông Phước (hết thửa 563, BĐ 254G)	130
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 927, BĐ 254G (nhà ông Chư) đến ngã ba nhà bà Bang (hết thửa 665, BĐ 254G)	110
3.8	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1(cạnh thửa 151, BĐ 254G) đến ngã ba nhà bà Hồng (hết thửa 489, BĐ 254G)	180
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 90, BĐ 254G (cạnh nhà bà Oai) đến ngã tư cạnh thửa 64, BĐ 278B (nhà ông Thái)	220
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 978, BĐ 254G (nhà ông Minh) đến hết thửa 168, BĐ 254G (giáp sông Cam Ly)	130
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 362, BĐ 254G (cạnh nhà ông Hòe) đi theo hướng thửa 358, BĐ 254G đến ngã tư cạnh thửa 64, BĐ 278B (nhà ông Thái)	150
3.12	Từ ngã ba cạnh thửa 480, BĐ 254G (nhà ông Hiếu) đi theo hướng thửa 944, BĐ 254G đến ngã tư cạnh thửa 64, BĐ 278B (nhà ông Thái)	140
3.13	Từ ngã tư cạnh thửa 64, BĐ 278B (nhà ông Thái) đến ngã ba cạnh thửa 538, BĐ 278B (đền Thánh Vinh Sơn)	150
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 538, BĐ 278B (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 278D (nhà ông Hậu)	140
3.15	Từ ngã ba cạnh thửa 538, BĐ 278B (đền thánh Vinh Sơn) đi theo hướng thửa 56, BĐ 278D đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 278D	130
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 278D đến khe nước gần thửa 84, BĐ 278G	110
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 278D (nhà ông Hậu) đi theo hướng thửa 105, BĐ 278D đến ngã ba cạnh thửa 219, BĐ 278C	120
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 302B, xã N' Thôn Hạ theo hướng cầu Tân Thuận đến ngã ba 03 xã Bình Thạnh - N' Thôn Hạ - Tân Hội	110
4	**Đường thôn Kim Phát**	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 355, BĐ 254D (nhà ông Ký) đến ngã ba nhà ông Phương (hết thửa 196, BĐ 254D)	180
4.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Phương (cạnh thửa 196, BĐ 254D) đến hết thửa số 120, BĐ 254D (đất ông Quý)	140

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 254D (cạnh nhà ông Nguyên) đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 118A, BĐ 254D)	130
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 130, BĐ 254E (nhà ông Hảo) đến ngã ba giáp thửa 664, BĐ 278B (cạnh nhà ông Lại Văn Thảo)	170
4.5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (thửa 664, BĐ 278B) đến ngã ba hết thửa 583, BĐ 278A	130
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 254E (nhà ông Hoài) đến ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 254E	120
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 254G (nhà ông An) đến ngã ba cạnh thửa 34A, BĐ 254C (nhà bà Kề)	120
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 63C, BĐ 254E (nhà ông Quang) đến ngã ba thửa 24, BĐ 254C (cạnh nhà ông Kỳ)	180
4.9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Kỳ đến hết thửa 10C, BĐ 254C (Vũ Ngọc Mão)	140
4.10	Từ ngã ba cạnh nhà ông Kỳ đến hết thửa 51, BĐ 254C (đất bà Khuyến)	130
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 254E (nhà ông Trọng) đến hết thửa 944, BĐ 254E (đất bà Sâm)	120
4.12	Từ Quốc lộ 27 (thửa 10, BĐ254E - Dương Bi) đến ngã ba cạnh thửa 564, BĐ254E (nhà ông Hân)	120
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 40, BĐ 254E đến ngã ba cạnh thửa 564, BĐ254E (nhà ông Hân)	110
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	100
VI	**Xã Tân Hội:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường tỉnh ĐT 724**	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 446, BĐ 12	360
1.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 446, BĐ 12 đến đường hẻm hết thửa 409, BĐ 12 (Phạm Miêu Vi Thụy)	370
1.3	Từ đường hẻm giáp thửa 409, BĐ 12 đến hết thửa 271, BĐ 20 (Vũ Đức Tuấn)	400
1.4	Từ giáp thửa 271, BĐ 20 (Vũ Đức Tuấn) đến ngã ba giáp thửa 155, BĐ 20 (Lưu Bổn	480
1.5	Từ thửa 155, BĐ 20 (Lưu Bổn Huê) đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập – Tân Trung và hết thửa 01, BĐ 20	570
1.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập – Tân Trung và giáp thửa 01, BĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 597, BĐ 11	630
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 597, BĐ 11 đến ngã ba hết thửa 1355, BĐ 11 (Đỗ Minh Bằng)	720
1.8	Từ ngã ba giáp thửa 1355, BĐ 11 (Đỗ Minh Bằng) đến hết thửa 1130, BĐ 11(Hoàng Đình Nghĩa)	800
1.9	Từ giáp thửa 1130, BĐ 11(Hoàng Đình Nghĩa) đến giáp đường quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Tân Hội	970
1.10	Từ đất khu Trung tâm thương mại xã Tân Hội đến ngã ba giáp cây xăng Vật tư Tân Hội	1.200
1.11	Từ cây xăng Vật tư Tân Hội đến hết thửa 12, BĐ 05 (Lầu Cây Sìn)	1.030

Tài liệu này được lưu trữ tại http://luatvietnam.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.12	Từ giáp thửa 12, BĐ 05 (Lầu Cây Sìn) đến đường Ba Tháng Hai (hết thửa 01, BĐ 05 - Huỳnh Vinh)	1.000
1.13	Từ đường Ba Tháng Hai (giáp thửa 01, BĐ 05 - Huỳnh Vinh) đến giáp Hội trường thôn Tân Hiệp (thửa 1351, BĐ 10)	950
1.14	Từ Hội trường thôn Tân Hiệp (thửa 1351, BĐ 10) đến hết thửa 65, BĐ 28 (Phạm Văn Chương)	900
1.15	Từ giáp thửa 65, BĐ 28 (Phạm Văn Chương) đến ngã tư giáp thửa 47, BĐ 28	880
1.16	Từ ngã tư cạnh thửa 47, BĐ 28 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 38, ĐB 28 (đất ông Mênh)	570
1.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến cống cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 386, BĐ 09)	420
1.18	Từ cống cạnh nhà ông Kiệt đến mương (hết thửa 16, BĐ 09)	400
1.19	Từ mương (giáp thửa 16, BĐ 09) đến ngã ba Đinh Văn - Bình Thạnh (hết thửa 127,	340
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 07 đến ngã ba hết thửa 111, BĐ 07	260
1.21	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 07 đến ngã ba hết thửa 165, BĐ 07	240
2	**Đường nội bộ khu quy hoạch thương mại xã Tân Hội**	
2.1	Trục đường 5m	
2.1.1	Các lô có mặt tiền quay mặt vào chợ (từ lô C20 đến lô C30, lô C141, lô C143, từ lô C49 đến lô C58, lô C80, từ lô 100 đến lô C 108, từ lô C177 đến lô C181)	1.100
2.1.2	Các lô đất còn lại	880
2.2	Trục đường 7m	940
2.3	Trục đường 10m	1.040
3	**Tuyến đường huyện ĐH 03**	
3.1	Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 321, BĐ 20) thuộc Xóm 1, Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	340
3.2	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai đến hết thửa 199, BĐ 05 (cạnh mương)	900
3.3	Từ giáp thửa 199, BĐ 05 (cạnh mương) đến giáp xã Tân Thành	450
3.4	Từ giáp đường tỉnh ĐT 724 đến giáp sân bóng Tân Hội	1.200
3.5	Từ sân bóng Tân Hội đến ngã ba Trạm Y Tế	600
3.6	Từ ngã ba Trạm Y Tế đến cống tràn hồ Suối Dứa	400
3.7	Từ cống tràn hồ Suối Dứa đến giáp hội trường thôn Tân An (thửa 580, BĐ 24)	250
3.8	Từ hội trường thôn Tân An đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 143,BĐ 24)	210
3.9	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An (giáp thửa 143, BĐ 24) đến ngã tư hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 74, BĐ 02)	200
3.10	Từ ngã tư cạnh hội trường thôn Tân Phú đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 692, BĐ 03)	190
4	Từ ngã ba cạnh thửa 1269, BĐ 10 (Lê Kim Đình) đến nhà văn hóa xã (thửa 520, BĐ	400
5	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Hội và sân bóng (giáp đường huyện ĐH 03) theo đường Xóm 1, thôn Tân Hiệp (chợ cũ) đến giáp đường tỉnh ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp)	410
	Khu vực II:	
1	**Đường thôn Ba Cản - Thôn Tân Thuận**	
1.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 38, BĐ 28 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01, BĐ 28)	230

Tài liệu lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.2	Từ ngã ba đường đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 204, BĐ 07) theo hướng thửa 77, BĐ 07 đến giáp xã Bình Thạnh và xã N' Thôn Hạ	220
1.3	Từ trường tiểu học Ba Cản đến ngã ba cạnh thửa 469, BĐ 06 (Lê Thị Ty)	140
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 469, BĐ 06 (Lê Thị Ty) đến ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 25 (Chế	130
2	**Đường thôn Tân Đà - Thôn Tân Trung**	
2.1	Từ Trạm Y tế xã (cạnh thửa 136, BĐ 11) đến cống thoát nước Láng Cam 1 (cạnh thửa 208, BĐ 11)	300
2.2	Từ cống thoát nước Láng Cam 1 đến mương nước hết thửa 70, BĐ 14	200
2.3	Từ mương nước giáp thửa 70, BĐ 14 đi theo đường bê tông (hướng thửa 160, BĐ 14) đến giáp xã Phú Hội	150
2.4	Từ giáp xã Phú Hội (cạnh thửa 332, BĐ 13) đến ngã ba Xóm 4, Tân Đà (cạnh thửa 207, BĐ 13)	160
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 689, BĐ 12(Phan Văn Bảy) đến ngã ba cạnh thửa 482, BĐ 12 (Nguyễn Tý)	130
2.6	Từ cổng văn hóa thôn Tân Đà đến ngã ba thửa 273, BĐ 20 (Huỳnh Danh)	190
2.7	Từ thửa 304, BĐ 20 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 475, BĐ 05)	180
2.8	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 26, BĐ 12 (Nguyễn	160
3	**Đường thôn Tân Lập**	
3.1	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 475, BĐ 05) đến hết thửa 642, BĐ 05 và đến ngã ba cạnh thửa 487, BĐ 05 (Phạm Xuân Hợi) đối diện thửa 466, BĐ 05	130
3.2	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 79, BĐ 05) đến ngã ba cạnh thửa 487, BĐ 05 (Phạm Xuân Hợi)	160
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 487, BĐ 05 (Phạm Xuân Hợi) đến ngã tư hết thửa 437, BĐ 05	150
3.4	Từ ngã tư cạnh thửa 437, BĐ 05 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 732, BĐ 05)	160
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 29 (Nguyễn Thành Hưng) đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 29 (Phạm Mạnh Tài)	160
3.6	Từ ngã ba thửa 01, BĐ 29 đến hết đường bê tông (hết thửa 04, BĐ 29)	120
3.7	Từ cổng thôn Tân Lập (thửa 433, BĐ 05) đến ngã ba cạnh thửa 996, BĐ 05 (Lê Thị	160
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 966, BĐ 05 (Lê Thị Nhẫn) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Lập (thửa 451, BĐ 05)	150
4	**Đường Xóm 2, Xóm 3 thôn Tân An**	
4.1	Đường Xóm 2 - Từ ngã ba hết thửa 15, BĐ 04 đến ngã ba hết thửa 313, BĐ 04 và hết thửa 877, BĐ 04	180
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 313, BĐ 04 và giáp thửa 877, BĐ 04 đến ngã ba hết thửa 476, BĐ	170
4.3	Đường Xóm 3 - Từ ngã ba cạnh thửa 353, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 868, BĐ 24	140
4.4	Từ thửa 94, BĐ 24 (Phạm Hảo) đến hết thửa 322, BĐ24 (Nguyễn Văn Chung)	120
5	**Đường thôn Tân Phú**	
5.1	Từ ngã tư cạnh thửa 01, BĐ 01 (Nguyễn Long) đến ngã ba cạnh thửa 476, BĐ 04 (Lê Thị Bê) và hết thửa 255, BĐ 01	130
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 476, BĐ 04 (Lê Thị Bê) và giáp thửa 255, BĐ 01 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Phú	120

Tài liệu được sưu tầm tại http://icafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Phú đến ngã tư cạnh thửa 85, BĐ 02 (Nguyễn Đức Thọ)	130
5.4	Từ ngã tư cạnh thửa 85, BĐ 02 (Nguyễn Đức Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 03 (Lý Thị Phụ)	120
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 01 (Nguyễn Hữu Liền) đến ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 01 (Nguyễn Hữu Sinh)	120
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 176, BĐ 01 (Hoàng Văn Vượng) đến hết thửa 25, BĐ 01 (Lê Đắc Anh); đến hết thửa 85, BĐ 01 (Nguyễn Trôn)	120
5.7	Từ ngã tư cạnh hội trường thôn Tân Phú đến ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 02 (Nguyễn Hồng Sơn)	120
5.8	Từ thửa 301, BĐ 01 (Phạm Thị Yến) và thửa 01, BĐ 02 đến hết thửa 122, BĐ 02 (Nguyễn Văn Hiếu)	120
5.9	Từ ngã tư cạnh thửa 181, BĐ 02 (Triệu Văn Chương) đến hết thửa 219, BĐ 02 (Nguyễn Là)	120
5.10	Đường cạnh thửa 209, BĐ 02 (Hoàng Thị Sắn) và thửa 303, BĐ 02 (Lê Thị Lương)	120
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	100
VII	**Xã Tân Thành:**	
	Khu vực I:	
1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến cống giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 26, BĐ 21- Nguyễn Thị Ngọc Lan)	360
2	Từ cống giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 03, BĐ 21- Huỳnh Vơi) đến hết thửa 263, BĐ 19 (Nguyễn Hoàng)	210
3	Từ giáp thửa 263, BĐ 19 đến hết thửa 548, BĐ 19 (Lộc Văn Trí)	170
4	Từ giáp thửa 548, BĐ 19 đến hết thửa 457, BĐ 19 (đất ông Hiển)	160
5	Từ giáp thửa 457, BĐ 19 (nhà ông Hiển) đến ngã ba hết thửa 231, BĐ 18 (Phùng Hạnh Phúc)	200
6	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 18 (Phùng Hạnh Phúc) đến giáp thửa 351, BĐ 18	230
7	Từ thửa 351, BĐ 18 đến hết thửa 372, BĐ 29 (Hà Thanh Nghị)	300
8	Từ giáp thửa 372, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 327, BĐ 29 (Dịp Trung Phát)	230
9	Từ ngã ba giáp thửa 327, BĐ 29 đến hết thửa 350, BĐ 34 (đất ông Thành)	240
10	Từ giáp thửa 350, BĐ 34 đến hết thửa 467, BĐ 34 (đất bà Lộc)	210
11	Từ giáp thửa 467, BĐ 34 đến đường hẻm giáp thửa 375, BĐ 34 (Tòng Thị Sửu)	330
12	Từ đường hẻm cạnh thửa 375, BĐ 34 đến ngã ba cạnh bưu điện xã	370
13	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã đến ngã ba hết thửa 476, BĐ 35 (Nguyễn Văn Thiện)	350
14	Từ ngã ba giáp thửa 476, BĐ 35 đến ngã ba hết thửa 11, BĐ 36 (Phạm Hải) và hết thửa 483, BĐ 35 (Nguyễn Đình Tâm)	330
15	Từ ngã ba giáp thửa 11, BĐ 36 và giáp thửa 483, BĐ 35 đến hết hội trường thôn Tân Hưng (hết thửa 64, BĐ 37)	230
16	Từ giáp hội trường thôn Tân Hưng đến hết thửa 39, BĐ 37 (đất ông Quốc)	240
17	Từ giáp thửa 39, BĐ 37 đến ngã ba Bến Đò (giáp thửa 215, BĐ 38)	250
18	Từ ngã ba Bến Đò (thửa 215, BĐ 38) đến hết thửa 726, BĐ 35 (Đỗ Tiến Lăng)	180
19	Từ giáp thửa 726, BĐ 35 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 35 (đất ông Thạch)	190

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
20	Từ ngã ba giáp thửa 01, BĐ 35 đến cầu (giáp đất ông Nghiêm)	180
21	Từ cầu (cạnh đất ông Nghiêm) đến cầu Kon Tắc Đạ và kênh dẫn nước thủy điện Đa	160
22	Từ cống giáp xã Tân Hội (thửa 67, BĐ 29) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 459, BĐ 29)	390
	Khu vực II:	
1	Từ cống thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 42, BĐ 17) đến mương hết thửa 24, BĐ 17	200
2	Từ mương giáp thửa 24, BĐ 17 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 17	170
3	Từ ngã ba giáp thửa 01, BĐ 17 đến ngã ba vào hầm cát (hết thửa 312, BĐ 40)	140
4	Từ ngã ba vào hầm cát (thửa 02, BĐ 41) đến đập thủy điện	120
5	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 17 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh trường tiểu học Tân Nghĩa (hết thửa 384, BĐ 34)	150
6	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 245, BĐ 34) đến ngã ba giáp đường nhựa cạnh thửa 65, BĐ 35 (Vy Văn Hùng)	160
7	Từ ngã ba cạnh bến xe (giáp thửa 34, BĐ 37) đến hết thửa 10, BĐ 37 và hết thửa 315, BĐ 38 (Lò Minh Tiến)	140
8	Từ giáp thửa 10, BĐ 37 và giáp thửa 315, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 37	100
9	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 38 (Lý Văn Long) đến kênh dẫn nước thủy điện Đa	140
10	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 đến sông Đa Dâng (bến đò thôn Tân Hưng)	100
11	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 18 (Phùng Hạnh Phúc) đến ngã ba giáp đường nhựa cạnh thửa 361, BĐ 18 (Trần Thược)	100
12	Từ ngã ba cạnh thửa 543, BĐ 19 (Nguyễn Song) đến hết thửa 196, BĐ 30 (Đinh Như Hùng - đường đi thác Pongour)	100
13	Từ ngã ba giáp đường cạnh thửa 44, BĐ 21 (Trần Cầu) đến ngã tư hết thửa 218, BĐ 21	110
14	Từ ngã ba giáp đường nhựa cạnh thửa 331, BĐ 21 (Nguyễn Hùng Tín) đến ngã tư hết thửa 189, BĐ 21 (Tấn Thanh)	100
15	Từ ngã ba trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 262, BĐ 20) đến mương nước giáp ranh xã Tân Hội (hết thửa 228, BĐ 20)	100
16	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 37 đến ngã ba hết thửa 115, BĐ 37 (Lý Văn Mỹ)	100
17	Từ ngã ba giáp đường nhựa cạnh thửa 56, BĐ 20 (Nguyễn Thanh Trà) theo hướng thửa 47, BĐ 20 đến giáp xã Tân Hội	100
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	80
IIX	**Xã Phú Hội:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 20**	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 325, BĐ 08)	1.460
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 325, BĐ 08) đến hết thửa 525, BĐ 09 (Hà Quốc Tập)	1.350
1.3	Từ giáp thửa 525, BĐ 09 (Hà Quốc Tập) đến hết cầu Xóm Chung	1.390
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	1.280

Tài liệu được lưu trữ tại http://baidland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 1017, BĐ 09)	1.380
1.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 1017, BĐ 09) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung (hết thửa 355, BĐ 13)	1.370
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung (giáp thửa 355, BĐ 13) đến hết thửa 371, BĐ 13 (Nguyễn Quốc Huy)	1.380
1.8	Từ giáp thửa 371, BĐ 13 (Nguyễn Quốc Huy) đến hết thửa 84, BĐ 36 (Lê Tấn Sỹ)	1.520
1.9	Từ giáp thửa 84, BĐ 36 (Lê Tấn Sỹ) đến hết thửa 845, BĐ 36 (Huỳnh Chí Công)	1.050
1.10	Từ giáp thửa 845, BĐ 36 (Huỳnh Chí Công) đến giáp cống thoát nước tại đất ông Lê Thành Nhâm	1.000
1.11	Từ cống thoát nước tại đất ông Lê Thành Nhâm đến ngã ba vào thác Pongour	950
1.12	Từ ngã ba vào thác Pongour đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 162, BĐ	900
1.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 162, BĐ 31) đến giáp đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 145, BĐ 33)	1.020
1.14	Từ đất trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 1033, BĐ	1.090
1.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 1033, BĐ 33) đến cầu Đại Ninh	1.050
2	**Đường tỉnh ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)**	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 501, BĐ 14)	790
2.2	Từ ngã ba cạnh trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 501, BĐ 14) đến ngã ba hết thửa 199, BĐ 22 (Lê Văn Hoành)	600
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 199, BĐ 22 (Lê Văn Hoành) đến ngã ba giáp thửa 168, BĐ 22 (Lê Văn Hòa)	560
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 168, BĐ 22 (Lê Văn Hòa) đến giáp xã Tân Hội.	350
3	**Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)**	
3.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 1359, BĐ 01 (Đặng Phi Hùng)	1.050
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1359, BĐ 01 (Đặng Phi Hùng) đến ngã ba cầu Phú Hội (giáp đất trại chăn nuôi)	950
3.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội (đất trại chăn nuôi) đến hết thửa 410, BĐ 02 (Chùa Tàu)	770
3.4	Từ giáp thửa 410, BĐ 02 (Chùa Tàu) đến hết thửa 608, BĐ 04 (Chùa Phú Hội)	800
3.5	Từ giáp thửa 608, BĐ 04 (Chùa Phú Hội) đến ngã ba hết thửa 488, BĐ 03	610
3.6	Từ ngã ba giáp thửa 488, BĐ 03 đến ngã ba giáp thửa 264, BĐ 04 (Từ Phước Thành)	620
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 264, BĐ 04 (Từ Phước Thành) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 12, BĐ 04)	620
3.8	Từ ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 12, BĐ 04) đến hết thửa 561, BĐ 05 (nhà hàng Bon Sai)	590
3.9	Từ giáp thửa 561, BĐ 05 (nhà hàng Bon Sai) đến cống cạnh nhà bà Tuấn	450
3.10	Từ cống cạnh nhà bà Tuấn đến ngã ba hết thửa 240, BĐ 06 (Lê Ninh)	470
3.11	Từ ngã ba giáp thửa 240, BĐ 06 (Lê Ninh) đến hết thửa 580, BĐ 12 (Trương Công	620
3.12	Từ giáp thửa 580, BĐ 12 (Trương Công Giỏi) đến hết thửa 844, BĐ 12 (Nguyễn Dũng - cạnh Quốc lộ 20)	670
4	**Đường thôn Phú Trung (đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20)**	
4.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 588, BĐ 04	460
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 588, BĐ 04 đến giáp thửa 619, BĐ 03	440

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.3	Từ thửa 619, BĐ 03 đến Quốc lộ 20	470
5	**Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng**	
5.1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	270
5.2	Từ Suối Đá đến giáp thửa 09, BĐ 65 (hồ cá ông Bảo)	160
5.3	Từ thửa 09, BĐ 65 (hồ cá ông Bảo) đến cầu Suối Xanh	200
5.4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã ba K' Nai (giáp thửa 155, BĐ 46)	270
5.5	Từ ngã ba K' Nai (thửa 155, BĐ 46) đến ngã tư cạnh thửa 220, BĐ 42 (Nguyễn Mãng)	290
5.6	Từ ngã tư cạnh thửa 220, BĐ 42 (đất Nguyễn Mãng) đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 317, BĐ 44 - đất ông Long)	220
6	**Đường khu vực tái định cư thôn Phú Hòa**	
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa A 1 đến ngã ba cạnh thửa 178, BĐ 04 (Hồ Thị Mai) và hết thửa 194, BĐ 04 (Nguyễn Doãn Thủy).	390
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 178, BĐ 04 và giáp thửa 194, BĐ 04 (Nguyễn Doãn Thủy).đến hết thửa 188, BĐ 04 (Nguyễn Minh Mẫn)	160
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa A 8 đến hết thửa a 12	390
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa A 16 đến hết thửa a 10 và đến hết thửa 179, BĐ 04 (Nguyễn Thị	390
7	**Khu tái định cư thôn Pré**	
7.1	Trục đường có mặt đường rộng 8m	240
7.2	Trục đường có mặt đường rộng 7m	220
7.3	Trục đường có mặt đường rộng 6m	190
	Khu vực II	
1	**Đường hẻm Quốc lộ 20**	
1.1	Đường hẻm từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa)	
1.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 772, BĐ 78 đến hết thửa 772, BĐ 78	390
1.1.2	Từ giáp thửa 772, BĐ 78 đến ngã ba cạnh thửa 410, BĐ 78	380
1.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 410, BĐ 78 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung	390
1.2	Đường hẻm từ Quốc lộ 20 đến giáp xã Tân Hội (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân	
1.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 34, BĐ 08 đến hết thửa 47, BĐ 08	390
1.2.2	Từ giáp thửa 47, BĐ 08 đến giáp xã Tân Hội	240
2	**Đường khu A Chi Rông**	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, BĐ 09 đến ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 09 (K' Đói) và hết thửa 21, BĐ 09 (K' Roi)	230
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 09 (K' Đói) và giáp thửa 21, BĐ 09 (K' Roi) đến ngã ba hết thửa 155, BĐ 09 (cạnh nhà K' Buông)	220
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 155, BĐ 09 (cạnh nhà K' Buông) đến ngã ba cạnh thửa 865, BĐ 09	210
3	**Đường khu B Chi Rông**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 982, BĐ 09 (Nguyễn Đức Quang) đến ngã ba hết thửa 995, BĐ 09	140
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1017, BĐ 09 (Ha Tông) đến hết thửa 956, BĐ 09 (Lữ Văn Đỉnh)	160
3.3	Từ giáp thửa 956, BĐ 09 (Lữ Văn Đỉnh) đến ngã ba hết thửa 770, BĐ 14	150
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 770, BĐ 14 đến hết thửa 700, BĐ 14	140

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 770, BĐ 14 đi qua thửa 798, BĐ 14 đến ngã ba cạnh thửa 871 và 34, BĐ 14	130
4	**Đường thôn R' Chai**	
4.1	Đường vào khu 5 R' Chai I - Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 16, BĐ 12 đến ngã ba hết thửa 04, BĐ 12 (Ngô Văn Mười)	190
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 04, BĐ 12 (Ngô Văn Mười) đến ngã ba giáp thửa 279, BĐ 13	170
4.3	Đường vào Khu 6 R'Chai I - Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 108, BĐ 12 đến ngã ba hết thửa 31, BĐ 11	170
4.4	Từ ngã ba giáp thửa 31, BĐ 12 đến hết thửa 731, BĐ 12	160
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, BĐ 12 đến ngã ba hết thửa 166, BĐ 12	140
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, BĐ 13 đến cổng trường THCS Sơn Trung (giáp thửa 56, BĐ 13)	150
4.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 100, BĐ 36 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình	170
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 25, BĐ 13 đến hết thửa 64, BĐ 13	140
4.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 870, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 1160, BĐ 24	140
4.10	Đường bê tông sau phân trường Mẫu giáo R' Chai 2 - Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 413, BĐ 14 đến hết phân trường Mẫu giáo R' Chai 2	170
4.11	Đường vào khu 1, R' chai 2 - Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 932, BĐ 24 đến ngã ba giáp đường tỉnh ĐT 724 (cạnh thửa 796, BĐ 24 - Trịnh Thị Huê)	150
5	**Đường thôn Phú An**	
5.1	**Đường đi thác Pongour**	
5.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 898, BĐ 25 (đất xưởng cưa)	320
5.1.2	Từ giáp thửa 898, BĐ 25 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 368, BĐ 30 (giáp cống qua	290
5.1.3	Từ giáp thửa 368, BĐ 30 đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Phú An	160
5.1.4	Từ giáp khu quy hoạch dân cư thôn Phú An đến giáp xã Tân Thành	140
5.2	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An) - Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, BĐ 25	170
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 753, BĐ 25 (đường vào nhà ông K' Long) đến giáp đường vào thác Pongour (hết thửa 717, BĐ 25)	150
5.4	**Đường cạnh hội trường thôn Phú An đến ngã ba giáp đường vào Trung tâm 05 - 06**	
5.4.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 387, BĐ 31	180
5.4.2	Từ ngã ba giáp thửa 387, BĐ 31 đến ngã ba hết thửa 89, BĐ 33	170
5.4.3	Từ ngã ba giáp thửa 89, BĐ 33 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm 05 - 06 (hết thửa 224, BĐ 33)	180
5.5	**Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)**	
5.5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 323, BĐ 33 (Trần Thị Tơ)	400
5.5.2	Từ ngã ba giáp thửa 323, BĐ 33 (Trần Thị Tơ) đến cầu treo	380
5.6	**Đường hẻm Xóm 1, thôn Phú An**	
5.6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 673, BĐ 33 (Cổ Thị Lãnh) đến hết đường	220
5.6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 292, BĐ 33 (Huỳnh Thị Kiều Trinh) đến hết đường	220
5.6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 323, BĐ 33 (Trần Thị Tơ) đến hết đường	220
5.6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 614, BĐ 33 (Lưu Văn Hùng) đến hết đường	240
5.6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 441, BĐ 33 (Ngô Thanh Phong) đến hết đường	220

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BĐ 33 (Trần Thị Xuân - hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến ngã ba hết thửa 720, BĐ 33	240
5.6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 720, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 355, BĐ 33	230
5.6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 355, BĐ 33 đến hết thửa 189, BĐ 32 (Lương Nghĩa)	220
5.6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 355, BĐ 33 đến cổng Trung tâm 05 - 06	200
5.6.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh trường Mẫu giáo Phú An đến hết thửa 135, BĐ 33	150
5.6.11	Từ ngã ba đường vào thác Ponguor đến hết thửa 118, BĐ 31	150
5.6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 737, BĐ 33 đến hết thửa 880, BĐ 33 (Hoàng Kim Quốc)	140
5.6.13	Từ ngã ba cạnh thửa 547, BĐ 33 (chùa Hương Sen) đến hết các đoạn đường bà Nguyễn Thị Lữ mở	260
5.6.14	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 110, BĐ 33 (Mai Ngọc)	140
5.6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 162, BĐ 31 (phân trường Tiểu học Phú An) đi ngã tư cạnh thửa 147, BĐ 31 đến hết thửa 186, BĐ 31	140
6	**Đường hẻm của đường tỉnh ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)**	
6.1	Đường vào khu 4, R' chai 2 - Từ ngã ba cạnh thửa 1324, BĐ 24 (Huỳnh Tham) đến ngã tư cạnh thửa 378, BĐ 24	150
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 168, BĐ 22 (Lê Văn Hòa) đến hết thửa 91, BĐ 22	140
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 181, BĐ 21 (Trần Văn Chương) đến hết thửa 02, BĐ 21 (Võ Thị Khương)	140
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1874, BĐ 23 (Hồ Văn Vị) đến hết thửa 166, BĐ 23 (Nguyễn Hữu Hùng)	140
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 235, BĐ 21 (Ha Sương) đến ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 21	140
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 308, BĐ 20 đến hết thửa 255, BĐ 20	140
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 1787, BĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 289, BĐ 23	140
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 728, BĐ 14 đến ngã ba hết thửa 546, BĐ 14	140
7	**Đường hẻm của đường Thống Nhất**	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 210, BĐ 01 (Nguyễn Tử Minh) đến giáp mương thủy lợi	150
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 01 (Trần Quốc Thiện) đến giáp mương thủy lợi	150
7.3	Từ ngã ba cạnh đất ông Nông Văn Quỳnh đến hết thửa 99, BĐ 01	150
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 260, BĐ 01 (Mè Thị Hồng) đến giáp mương thủy lợi	150
7.5	Từ ngã ba cạnh đất ông Lê Vác đến giáp mương thủy lợi	150
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 269, BĐ 01 (Tống Đình An) qua nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến giáp mương thủy lợi	170
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 329, BĐ 01 (Nguyễn Hữu Bổng) đến giáp mương thủy lợi	180
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 01 (Trương Đình Nhị) đến hết thửa 185, BĐ 01	150
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 74, BĐ 01 (Hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	150
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 90, BĐ 01 (Trương Thị Đây) đến hết thửa 211, BĐ 01	150
7.11	Từ ngã ba cạnh đất ông Trần Văn Danh đến ngã ba giáp thửa 239, BĐ 01 (Trương	150
7.12	Từ ngã ba cạnh đất bà Hải Thị Mướn (cà phê Uyển Nhi) đến hết thửa 252, BĐ 01	150
7.13	Từ ngã ba cạnh đất ông Lương Văn Trung đến hết đất ông Trần Mạnh	150
7.14	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 1369, BĐ 01 (Lê Thị Thọ)	170
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 380, BĐ 01 (Hồ Đình Thận) đến hết thửa 353, BĐ 01(Trạm Kiểm Lâm)	150

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7.16	Từ ngã ba cạnh thửa 516, BĐ 01 (Phan Ngọc Tĩnh) đến hết đất ông Phạm Khắc Quang	150
7.17	Từ ngã ba cạnh Trạm xá đến hết thửa 25, BĐ 02 (Bùi Đức Sương)	150
7.18	Từ ngã ba (cạnh cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 112 BĐ 02	150
7.19	Từ ngã ba cạnh Bida Hiền Kim đến giáp sông Đa Nhim	160
7.20	Từ ngã ba cạnh đất bà Huyền Tôn Nữ Bích Lộc vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 516, BĐ 02 (Phạm Thới)	180
7.21	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Thịnh đến giáp thửa 194, BĐ 02	140
7.22	Từ ngã ba cạnh thửa 831, BĐ 02 (Trần Ngọc Minh), đến giáp mương thủy lợi	150
7.23	Từ ngã ba cạnh thửa 814, BĐ 02 (Trương Xuân Hoàng) vào xóm Lò Rèn đến hết thửa 360, BĐ 02	170
7.24	Từ ngã ba cạnh thửa 531, BĐ 02 (Lê Thị Tường Vy) đến hết đường bê tông Phú Trung - Phú Thịnh (hết thửa 681, BĐ 02 và hết thửa 441, BĐ 02)	190
7.25	Từ ngã ba cạnh đất bà Nguyễn Thị Nữ đến hết thửa 308, BĐ 04 (Phan Văn Phương)	150
7.26	Từ ngã ba cạnh thửa đất 264, BĐ 04 đến hết đất ông Trần Tiến	150
7.27	Từ ngã ba cạnh đất công ty Giang Anh Kỳ đến giáp suối	150
7.28	Từ ngã ba cạnh đất ông Lương Huỳnh đến giáp suối	150
7.29	Từ ngã ba (cạnh thửa 329, BĐ 05) đến hết thửa 13, BĐ 05	140
7.30	Từ ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 04 (đất hội trường thôn Phú Hòa) đến hết đường bê tông xóm chữ U (giáp thửa 492, BĐ 04)	180
7.31	Từ ngã ba cạnh thửa 116, BĐ 04 (Nguyễn Văn Kia) đến hết thửa 127, BĐ 04 (Nguyễn Văn Gần)	140
7.32	Từ ngã ba cạnh thửa 671, BĐ 12 (Nguyễn Tăng Sơn) đến hết thửa 603, BĐ 12 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	150
7.33	Từ ngã ba cạnh thửa 240, BĐ 06 (Lê Ninh) đến hết thửa 178, BĐ 06 (Nguyễn Văn	160
8	**Đường thôn Pré**	
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 126, BĐ 39 đến ngã ba hết thửa 83, BĐ 39 và giáp thửa 57, BĐ 39	250
8.2	Từ ngã ba giáp thửa 83, BĐ 39 và thửa 57, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 1048, BĐ 39	240
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 39 đi ngã tư cạnh thửa 64, BĐ 39 và đến hết thửa 27, BĐ 39; đi ngã tư cạnh thửa 64, BĐ 39 đến giáp thửa 57, BĐ 39 - đường sau trường Tiểu	230
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1048, BĐ 39 đến cống tràn P' Ré	220
8.5	Từ cống tràn P' Ré đến hết thửa 571, BĐ39 và đến ngã ba giáp thửa 293, BĐ 39	140
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 39 đến cuối làng (hết thửa 1276, BĐ 39 và thửa 1428, BĐ 40)	120
9	**Đường thôn K' Nai và thôn Lạc Nghiệp**	
9.1	Từ ngã ba K' Nai đến hết thửa 210, BĐ 47 (Sập Bạc)	180
9.2	Từ giáp thửa 210, BĐ 47 (Sập Bạc) đến hết thửa 265, BĐ 48 (Lộc A Tiến)	130
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 46 đến hết thửa 530, BĐ 46 (Nguyễn Đức Phùng)	130
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 46 đến hết nhà thờ K' Nai	130
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 220, BĐ 42 (hướng xuống suối sâu) đến hết thửa 54, BĐ 42 (Đào Văn Đông)	130
9.6	Từ ngã tư cạnh thửa 28, BĐ 44 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 44	140
	Khu vực III	

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Các đoạn đường còn lại	110
IX	**Xã Ninh Gia:**	
	Khu vực I:	
1	**Quốc lộ 20:**	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 447, BĐ 40)	1.060
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 902, BĐ 40 (hết đất bà Hồ Thị Hoàng)	1.170
1.3	Từ giáp đất bà Hồ Thị Hoàng đến ngã ba hết thửa 352, BĐ 40 (Đào Hồng Sơn)	1.600
1.4	Từ giáp thửa 352, BĐ 40 (Đào Hồng Sơn) đến hết thửa 249, BĐ 40	1.730
1.5	Từ giáp thửa 249, BĐ 40 đến đường vào thôn Thiện Chí (hết thửa 187, BĐ40)	1.920
1.6	Từ đường vào thôn Thiện Chí (giáp thửa 187, BĐ 40) đến đường vào Trạm Y tế xã (cạnh thửa 38, BĐ 29)	2.030
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã (cạnh thửa 38, BĐ 29) đến đầu dốc Đăng Srõn (hết đất bà Huỳnh Thị Lệ - thửa 729, BĐ29)	2.000
1.8	Từ giáp thửa 729, BĐ 29 đến hết thửa 425, BĐ 29 (đất ông Vượng)	920
1.9	Từ giáp thửa 425, BĐ 29 (đất ông Vượng) đến cống Đăng Srõn (thửa 284, BĐ 31)	910
1.10	Từ cống Đăng Srõn đến ngã ba giáp thửa 01, BĐ 27 (Trần Thế)	510
1.11	Từ ngã ba giáp thửa 01, BĐ 27 (Trần Thế) đến ngã ba hết thửa 368, BĐ 27(cạnh nhà ông Nguyễn Mẫn)	530
1.12	Từ ngã ba cạnh giáp thửa 368, BĐ 27 (Nguyễn Mẫn) đến cầu Hiệp Thuận	510
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba đường vào nhà ông Lân (hết thửa 884, BĐ 26)	390
1.14	Từ ngã ba giáp thửa 884, BĐ 26 (đường vào nhà ông Lân) đến đường vào Trạm Thực nghiệm (hết thửa 34, BĐ 56)	410
1.15	Từ đường vào Trạm Thực nghiệm (giáp thửa 34, BĐ 56) đến cổng Nông trường 78	470
1.16	Từ cổng Nông trường 78 đến giáp cầu Đạ Le	320
2	**Đường tỉnh ĐT 724 (đường vào Tà Hine)**	
2.1	Nhánh cũ - Từ thửa 175, BĐ 35 đến hết thửa 157, BĐ 35 (Hồ Xuân Lưu)	1.200
2.2	Nhánh mới - Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Phiên (thửa 13, BĐ 31)	1.200
2.3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến ngã ba hết thửa 151, BĐ 35 (Lê Văn Hiếu)	1.050
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hiếu đến hết thửa 44, BĐ 35 (K' Mông)	600
2.5	Từ giáp thửa 44, BĐ 35 (K' Mông) đến ngã ba vào trường Thế Hệ Mới	580
2.6	Từ ngã ba vào trường Thế Hệ Mới đến ngã ba hết thửa 1073, BĐ 31 (cạnh nhà ông Lý)	570
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 1073, BĐ 31 (cạnh nhà ông Lý) đến cổng Trung đoàn 994	550
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 111, BĐ 42)	340
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 111, BĐ 42) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	320
3	**Đường vào thôn Thiện Chí**	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 13, BĐ 29 (Lê Văn Xâng)	610
3.2	Từ giáp thửa 13, BĐ 29 (Lê Văn Xâng) đến hết thửa 18a, BĐ 29 (đất ông Lạng)	580
3.3	Từ giáp thửa 18a, BĐ 29 (đất ông Lạng) đến đường vào chùa Thánh Đức (hết thửa 844, BĐ 40)	360
3.4	Từ đường vào chùa Thánh Đức (giáp thửa 844, BĐ 40) đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	350
	Khu vực II:	
1	**Đường thôn Thiện Chí**	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.1	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 76, BĐ 14).	280
1.2	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến ngã ba đi cầu treo (đường vòng khu tái định cư)	280
1.3	Từ ngã ba đi cầu treo đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 76, BĐ 14)	290
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 608, BĐ 29 (Phạm Thị Cảm) đến ngã ba cạnh thửa 150, BĐ 13	170
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 223, BĐ 14 đến ngã tư cạnh thửa 154, BĐ 13	170
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 13 (nhà ông Trọng) đi qua thửa 215, BĐ 13 đến suối	190
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 215, BĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 154, BĐ 13	170
1.8	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí và cạnh thửa 11, BĐ 13 đi qua thửa 371, BĐ 13 đến suối	190
1.9	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm đến ngã ba cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới	280
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 194, BĐ 07 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 47, BĐ	200
1.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 47, BĐ 14) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đối diện đất ông Võ Phó - thửa 195, BĐ 10)	160
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 14 (Nguyễn Hữu Thành) đến ngã ba đi cầu treo	200
1.13	Từ ngã ba đi cầu treo đến ngã ba đường vòng khu tái định cư	170
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 415, BĐ 14 (Lê Văn Thông) đến hết thửa 113, BĐ 14	150
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 14 (Mai Thị Tuyết) đến sông Đa Dâng	150
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 416, BĐ 14 (Lê Phùng) đến sông Đa Dâng	150
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 07 (Phan Hào) đến hết thửa 229, BĐ 07 (Trần Văn Huy)	130
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 276, BĐ 07 (Võ Quang An) đến ngã tư thửa 35, BĐ 09	130
2	**Đường thôn Kinh Tế mới**	
2.1	Từ cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới đến ngã ba gần thửa 418, BĐ 13	220
2.2	Từ ngã ba gần thửa 418, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 11 (ngã ba đi Tân Phú)	180
3	**Đường thôn Tân Phú**	
3.1	Từ giáp thửa 53, BĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 01 sau đó đi đến giáp thửa 16, BĐ 01 (công ty Lạc Tiên)	140
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 02 đi hướng thửa 161, BĐ 02 đến ngã ba thửa 20, BĐ 15 (đất ông Hiệp)	140
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 15 (đất ông Hiệp) đến suối hết thửa 04, BĐ 15	140
3.4	Từ cầu Thiện Nhân (thửa 172, BĐ 16) đi qua công ty Tài Phước đến hết thửa 30, BĐ 97	140
4	**Đường hẻm của Quốc lộ 20**	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 561, BĐ 40 (Trần Thành Lương) đến hết thửa 390, BĐ 40 (Mai	170
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 37 đến cổng gác thủy điện Đại Ninh	350
4.3	Từ ngã ba cạnh trường THCS Ninh Gia đến cổng Công ty Truyền tải điện 4	250
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 358, BĐ 40 (đất ông Thụ) đến ngã tư cạnh thửa 339, BĐ 40	250
4.5	Từ ngã tư cạnh thửa 339, BĐ 40 đến giáp thửa 324, BĐ 40 (Trịnh Bá)	170
4.6	Từ ngã tư cạnh thửa 339, BĐ 40 đến giáp thửa 118, BĐ 40 và giáp thửa 113, BĐ 40	170
4.7	Từ ngã tư cạnh thửa 339, BĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 304, BĐ 40 (đất ông Liên)	200
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 67, BĐ 37 (Phan Thành) đến giáp thửa 258, BĐ 37	200

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caobang.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 40 (đất ông Non) đến ngã ba cạnh thửa 304 , BĐ 40 (đất ông Liên)	370
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 304 , BĐ 40 (đất ông Liên) đến giáp thửa 120, BĐ 40 và giáp thửa 137, BĐ 40	180
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 37(đất ông Lợi) đến hết thửa 553, BĐ 37 (đất ông Thảo)	350
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 284, BĐ 40 (đất ông Tính) đến giáp thửa 143, BĐ 40	350
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 38, BĐ 29 (đất ông Chương) đến ngã ba cạnh Trạm y tế và đến hết chợ Ninh Gia	480
4.14	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế đến ngã ba vào sân bóng	470
4.15	Từ ngã ba vào sân bóng đến giáp suối	400
4.16	Từ ngã ba vào sân bóng đến giáp thửa 19, BĐ 29 chỉnh lý	400
4.17	Từ ngã ba cạnh thửa 867, BĐ 29 chỉnh lý theo hướng xuống suối đến hết đường	400
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 823, BĐ 29 chỉnh lý đến giáp sân bóng	370
4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 28 (Phạm Anh Dũng) đến ngã ba cạnh thửa 408, BĐ 28 (Trịnh Bá)	270
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 533, BĐ 31 (đất ông Ba Long) đến ngã ba hết thửa 553, BĐ 30	210
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 27 (Trần Thế) đến hết thửa 683, BĐ 27 (Đặng Văn Đức)	210
4.22	Từ ngã ba cạnh thửa 38, BĐ 30 (Lý Ngọc Thương) qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 1016, BĐ 30	270
4.23	Từ ngã ba cạnh thửa 370, BĐ 27 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 314, BĐ 27 (Trường Mẫu giáo Hiệp Thuận)	270
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 07, BĐ 30 (Hồ Mâu) đến ngã ba cạnh thửa 615, BĐ 30 (đất ông	210
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 26, BĐ 30 đến giáp thửa 199, BĐ 30	180
4.26	Từ ngã ba cạnh thửa 1A, BĐ 30 đến thửa 165, BĐ 30	210
4.27	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 24 (Thái Doãn Sáng) đến ngã ba hết thửa 177, BĐ 24 (đất ông Thi)	210
4.28	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 24 (Vương Hoán) đến ngã ba hết thửa 220, BĐ 24 (Lâm Vi Hùng)	210
4.29	Từ ngã ba giáp thửa 220, BĐ 24 (Lâm Vi Hùng) đến ngã ba hết thửa 177, BĐ 24 (đất ông Thi)	140
4.30	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa cũ đến ngã ba hết thửa 646, BĐ 26	190
4.31	Từ ngã ba cạnh thửa 821, BĐ 26 đến hết đường	180
4.32	Từ ngã ba cạnh thửa 884, BĐ 26 đến hết thửa 698, BĐ 26 (Hồ Sĩ Lân)	210
4.33	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 24 (Trần Quang Quang) đến ngã ba hết thửa 356, BĐ 24	210
4.34	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 99 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến ngã ba hết thửa 105, BĐ 99	200
4.35	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 02 (Bảy Tân) - đường vào thôn Tân Phú	200
4.36	Từ ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 02 (Bảy Tân) đến ngã tư hết thửa 53, BĐ 02	200
4.37	Từ ngã ba cạnh thửa 159, BĐ 18 (ngã ba cây muồng) đến giáp thửa 05, BĐ 18 (Nông trường 78)	190

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.38	Các đường hẻm khu dân cư Tổ 44, thôn Hiệp Hòa (khu dân cư Nông trường 78)	190
5	**Đường hẻm của đường tỉnh ĐT 724 (đường đi xã Tà Hine)**	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1124, BĐ 31 (Chín Nhậm) đến giáp thửa 1210, BĐ 31	270
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 37, BĐ 31 (Võ Khắc Trượng) đến hết thửa 42, BĐ 31 (Trần Thanh Huyền)	270
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1154, BĐ 31 (đất bà Hường) đến ngã ba hết thửa 1194, BĐ 31 (Đỗ Duy Tân)	210
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1072, BĐ 31 (Dương Hoàng Long) đến giáp ruộng (hết thửa 677, BĐ 31)	230
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 602, BĐ 31 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srõn) đến ngã tư hết thửa 677, BĐ 31	210
5.6	Từ ngã ba gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 27, BĐ 41) đến ngã ba hết thửa 14, BĐ 41 (K' Đinh)	210
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 42 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 340, BĐ 42 (Võ Duy Quang)	210
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 246, BĐ 50 chỉnh lý đến ngã ba hết thửa 273, BĐ 50 chỉnh lý	140
5.9	Từ giáp thửa 340, BĐ 42 (Võ Duy Quang) đến ngã ba giáp thửa 148, BĐ 44	140
5.10	Từ thửa 148, BĐ 44 đến hết thửa 02, BĐ 84 (Phạm Thị Trang Đài)	140
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	120
X	**Xã Tà Hine:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường tỉnh ĐT 724**	
1.1	Từ cầu Đăkra (giáp Ninh Gia) đến giáp thửa 43, BĐ 17 (Ya Só)	200
1.2	Từ thửa 43, BĐ 17 (Ya Só) đến hết thửa 415, BĐ 17	240
1.3	Từ giáp thửa 415, BĐ 17 đến giáp xã Ninh Loan	210
2	**Đường tỉnh ĐT 729**	
2.1	Từ Trạm Công an Tà Hine đến ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã)	190
2.2	Từ ngã ba đi Đà Loan (ngã ba cạnh UBND xã) đến ngã ba cạnh thửa 791, BĐ 08 (Nguyễn Sen)	180
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 791, BĐ 08 (Nguyễn Sen) đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (thửa 898, BĐ 14)	140
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang đến ngã ba đi thôn Ma Am, xã Đà Loan	130
2.5	Từ ngã ba đi thôn Ma Am, xã Đà Loan đến ngã ba thôn Đà Thành, xã Đà Loan (cạnh nhà ông Phạm Đình Khiêm)	155
3	Từ ngã ba đi Đà Loan đến ngã ba cạnh thửa 803, BĐ 07 (nhà Tư Hồng)	260
4	Từ ngã ba cạnh thửa 803, BĐ 07 (nhà Tư Hồng) đến ngã ba đi thác Bảo Đại (thửa 363, BĐ 07)	250
5	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 04 (Ya My)	220

Tài liệu được lưu trữ tại http://caselaw.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 04 (Ya My) đến cầu thác Bảo Đại	210
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba đi thôn Maam, xã Đà Loan (cạnh thửa 209, BĐ 14) đến hết thửa 781, BĐ 15	70
2	Từ cầu thác Bảo Đại đến cầu Phú Ao (giáp thôn Đà Thành)	90
3	Từ cầu Phú Ao đến hết đất bà Võ Thị Củ (hết thửa 146, BĐ 01, xã Đà Loan)	130
4	Từ giáp đất bà Võ Thị Củ đến đất nhà ông Đỗ Ngọc Bình Trí	180
5	Từ ngã ba cạnh thửa 296, BĐ01, xã Đà Loan (Nguyễn Sơn) đi hướng thửa 237 đến hết thửa 228, BĐ 01, xã Đà Loan (Phạm Chơi)	150
6	Từ đất bà Nguyễn Thị Rơi đến ngã ba thôn Đà Thành, xã Đà Loan (cạnh nhà ông Phạm Đình Khiêm)	180
7	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (đối diện thửa 919, BĐ 03) đến hết thửa 239, BĐ 04 (đất ông Đức)	90
8	Từ ngã ba lò gạch (cạnh nhà Nguyễn Sen) đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 15 (giáp xã Ninh Loan)	110
9	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 898, BĐ 14) đến hết thửa 505, BĐ 15 (giáp xã Ninh Loan)	90
10	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 04 (Ya My) đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (đối diện thửa 196, BĐ 04)	80
11	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (đối diện thửa 196, BĐ 04) đến chân thác Bảo Đại (hết đất ông Ya Tùng)	70
12	Từ ngã ba cây đa (cạnh thửa 781, BĐ 08) đến hết khu tái định cư (thửa 841, BĐ 08)	100
13	Từ giáp khu tái định cư đến ngã ba cạnh nhà bà Võ Thị Củ (trục thôn Đà Thành, xã Đà	90
14	Từ ngã ba cạnh thửa 803, BĐ 07 (nhà K' Lai) đến giáp trường THCS Tà Hine	80
15	Từ ngã ba cạnh thửa 723, BĐ 08 (nhà ông Ba) đến ngã ba cạnh thửa 705, BĐ 09 (nhà ông Dựng)	70
16	Đường nội đồng từ thôn B'Liang (thửa 146, BĐ 06) đến thôn Phú Cao (thửa 777, BĐ	70
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	65
XI	**Xã Ninh Loan:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường tỉnh ĐT 724**	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 193 và hết thửa 194, BĐ 02 (đất bà Thanh)	200
1.2	Từ giáp thửa 193 và giáp thửa 194, BĐ 02 đến cầu thôn Nam Loan	210
1.3	Từ cầu thôn Nam Loan đến ngã ba ông Tứ và hết thửa 592, 593 BĐ 02 (đất ông Tứ)	250
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tứ đến ngã ba đường vào nhà ông Ấn (cạnh thửa 302, BĐ 03) và hết thửa 1068, BĐ 03	320
1.5	Từ ngã ba đường vào nhà ông Ấn (cạnh thửa 302, BĐ 03) và giáp thửa 1068, BĐ 03 đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh (hết thửa 306 và 308, BĐ 03)	330
1.6	Từ ngã ba đường vào nhà ông Thanh (giáp thửa 306 và 308, BĐ 03) đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 494, BĐ 03)	370

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.7	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 494, BĐ 03) đến ngã ba cạnh nhà ông Vượng (hết thửa 746, BĐ 03)	400
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà ông Vượng (giáp thửa 746, BĐ 03) đến cầu (cạnh nhà ông Giá)	310
1.9	Từ cầu (cạnh nhà ông Giá) đến ngã ba đi thôn Ninh Thái (cạnh thửa 453, BĐ 04)	250
1.10	Từ ngã ba đi thôn Ninh Thái (cạnh thửa 453, BĐ 04) đến hết thửa 776, BĐ 04 (đất ông Điện)	180
1.11	Từ giáp thửa 776, BĐ 04 (đất ông Điện) đến hết thửa 07, BĐ 18 (đất ông Thái)	170
1.12	Từ giáp thửa 07, BĐ 18 (đất ông Thái) đến giáp Bình Thuận	130
2	**Đường Ninh Loan - Tà Hine**	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 593, BĐ 02 (nhà ông Tứ) đến mương nước cạnh thửa 52, BĐ 02 (đất ông Tuyên)	180
2.2	Từ mương nước cạnh thửa 52, BĐ 02 (đất ông Tuyên) đến giáp xã Tà Hine	170
3	Từ ngã ba cạnh nhà thờ đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo và hết thửa 930, BĐ 03	410
4	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo và giáp thửa 930, BĐ 03 đến hết thửa 1042, BĐ 03 (Lưu Văn Toàn)	420
5	Từ giáp thửa 1042, BĐ 03 đến hết thửa số 782, BĐ 03 (đất ông Ninh Tuyết)	480
6	Từ giáp thửa số 782, BĐ 03 đến ngã ba hết thửa 205, BĐ 04 (nhà ông Đạt)	400
7	Từ ngã ba hết thửa 205, BĐ 04 (nhà ông Đạt) đến ngã ba đi thôn Trung Hậu và thôn Thịnh Long (hết thửa 770, BĐ 04)	290
8	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết thửa 842, BĐ 04 (đất ông Vinh thợ mộc)	480
9	Từ giáp thửa 842, BĐ 04 (đất ông Vinh thợ mộc) đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 859,	200
10	Từ ngã tư cây đa (cạnh thửa 859, BĐ 04) đến đường tỉnh ĐT 724 (giáp thửa 198, BĐ	210
11	Từ ngã tư cây đa (cạnh thửa 859, BĐ 04) đến đường tỉnh ĐT 724 (giáp thửa 187, BĐ	180
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 04 (cạnh nhà ông Đạt) đến ngã tư cây đa (thửa 859, BĐ	170
2	Từ ngã ba đi thôn Trung Hậu và thôn Thịnh Long đến ngã ba cạnh thửa 953, BĐ 04 (nhà ông Mỳ) và hết thửa 301, BĐ 04	170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 953, BĐ 04 (nhà ông Mỳ) và giáp thửa 301, BĐ 04 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long	140
4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long (thửa 479, BĐ 08) đến hết sân bóng	130
5	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 173, BĐ 08)	120
6	Từ cống cạnh thửa 173, BĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 460, BĐ 08 (nhà ông Vực)	120
7	Từ ngã ba Trụ sở xã - giáp thửa 866, BĐ 04 đến hết thửa 244, BĐ 04 (đất nhà ông	130
8	Từ giáp thửa 244, BĐ 04 đến ngã ba cạnh thửa 460, BĐ 08 (nhà ông Vực)	90
9	Từ ngã ba thôn Ninh Thái (thửa 492, BĐ 04) đến ngã ba cạnh thửa 749, BĐ 05 (cạnh nhà ông Mô)	130
10	Từ ngã ba cạnh thửa 749, BĐ 05 (cạnh nhà ông Mô) đến ngã ba cạnh thửa số 283, BĐ 06 (nhà ông Thường)	90
11	Từ ngã ba cạnh thửa 749, BĐ 05 (cạnh nhà ông Mô) đến hết đất hội trường thôn Ninh Thái (thửa 607 và 608, BĐ 06)	100
12	Từ ngã ba cạnh thửa 510, BĐ 04 (nhà ông Thiên) đến hết thửa 166, BĐ 05	90
13	Từ ngã ba cạnh thửa 1004, BĐ 04 (nhà ông Vượng) đến ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 07 (nhà ông Nhâm)	90

Tài liệu được lưu trữ tại http://luatfeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BĐ 02 (nhà ông Đình) đến hết thôn Nam Hải	120
15	Từ ngã ba cạnh thửa 414, BĐ 01 (ông Thơ) đến hết thửa 131, BĐ 01 (đất ông Hiệp)	90
16	Từ giáp sân bóng đến ngã ba hết thửa 524, BĐ 11 (nhà ông Tiên)	100
17	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 05, BĐ 08) đến ngã ba hết thửa 155, BĐ 10 (nhà ông Thượng)	100
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	80
XII	**Xã Đà Loan:**	
1	**Đường tỉnh ĐT 729**	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm) và giáp thửa 86, BĐ	150
1.2	Từ ngã ba thôn Đà Thành và thửa 86, BĐ 06 đến hết thửa 416, BĐ 04 và hết thửa 10, BĐ 06 (Mai Thị Hường)	220
1.3	Từ giáp thửa 416, BĐ 04 và giáp thửa 10, BĐ 06 đến cầu thôn Đà An	240
1.4	Từ cầu thôn Đà An đến hết thửa 207, BĐ 05 (Nguyễn Kiếm) và hết thửa 247, BĐ 05 (Trương Thọ)	460
1.5	Từ giáp thửa 207, BĐ 05 và giáp thửa 247, BĐ 05 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và hết thửa 1010, BĐ 11 (Phạm Quốc Minh)	480
1.6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và giáp thửa 1010, BĐ 11 đến ngã tư cạnh cây	700
1.7	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 441, BĐ 11)	740
1.8	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 13 (Trần Thị Hạnh)	460
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 13 đến hết nhà thờ và hết thửa 183, BĐ 13 (Lê Thị	440
1.10	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 183, BĐ 13 đến cầu bà Bống	400
1.11	Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo và hết thửa 242, BĐ 19 (ông Tam)	200
1.12	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 242, BĐ 19 (ông Tam) đến ngã ba đường đi lò gạch và hết thửa 223, BĐ 19 (Đặng Thị Ngọc Anh)	180
1.13	Từ ngã ba đường đi lò gạch và giáp thửa 223, BĐ 19 (Đặng Thị Ngọc Anh) đến hết thửa 95, BĐ 20 (Hoàng Văn Hậu)	160
1.14	Từ giáp thửa 95, BĐ 20 đến giáp xã Tà Năng	150
2	**Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã**	
2.1	Từ ngã ba cạnh bến xe đến hết thửa 725, BĐ 11 (nhà may Hường)	630
2.2	Từ giáp thửa 725, BĐ 11 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 841, BĐ 11 (Nguyễn Thị Thanh Bình)	500
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 456, BĐ11(La Viết Sơn) đến hết thửa 635, BĐ 11 (Trần Võ)	630
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 11(Đào Duy Kháng) đến hết thửa 161, BĐ 11 (Trần Thị	530
2.5	Từ thửa 635, BĐ 11 (Trần Võ) đến ngã ba cạnh thửa 671, BĐ 11 (Nguyễn Thiện Ngộ)	300
2.6	Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 513, BĐ 11) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan	300
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 277, BĐ 05 (Nguyễn Ngọc Châu) đến ngã ba cạnh nhà văn hóa	320
2.8	Từ ngã ba cạnh nhà văn hóa đến ngã ba trường THPT Đà Loan	300
2.9	Từ ngã ba cạnh trường THPT Đà Loan đến ngã tư cạnh nhà ông Đức	270
2.10	Từ ngã tư cạnh nhà ông Đức đến ngã tư cạnh thửa 421, BĐ 05 (Nguyễn Thanh Tùng)	260
2.11	Các đường nhánh đấu nối từ đường quy hoạch đến giáp đường liên xã đi Tà Năng	250
	Khu vực II:	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 04 (Hồ Thị Xuân) đến ngã ba cạnh thửa 68, BĐ 04 (Lê Văn Chuẩn)	180
2	Từ ngã ba cạnh thửa 68, BĐ 04 (Lê Văn Chuẩn) đến giáp Tà Hine (hết thửa 306, BĐ 04 - Nguyễn Tấn Thành)	180
3	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 17, BĐ 06) đến ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 06 (đất ông Sáu) và hết thửa 712, BĐ 06	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 06 (đất ông Sáu) và giáp thửa 712, BĐ 06 đến hết thửa 652, BĐ 06 (Phạm Tấn Tiên)	130
5	Từ giáp thửa 652, BĐ 06 (Phạm Tấn Tiên) đến hết thửa 392, BĐ 08 (Phạm Thị Mỹ Lộc) và hết thửa 407, BĐ 08 (Trương Văn Lâm)	110
6	Từ ngã ba cạnh thửa 407, BĐ 08 và giáp thửa 392, BĐ 08 (Phạm Thị Mỹ Lộc) đến giáp Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 421, BĐ 09	110
7	Từ Hội trường thôn Đà Thiện theo hướng đi đến thửa 360, BĐ 09 và theo đến thửa 443, BĐ 09 quay lại hội trường thôn Đà Thiện	90
8	Từ ngã ba cạnh thửa 207, BĐ 05 (nhà ông Nguyễn Kiếm) đến hết thửa 213, BĐ 05	350
9	Từ giáp thửa 213, BĐ 05 đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	300
10	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 158, BĐ 39 (Nguyễn Văn Ngâu) và hết thửa 182, BĐ 39 (Nguyễn Thượng Hiền)	160
11	Từ giáp thửa 158, BĐ 39 và giáp thửa 182, BĐ 39 đến mương cạnh thửa 202, BĐ 39	150
12	**Từ giáp hồ nước của xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Síu (thôn Maam)**	
12.1	Từ giáp mương cạnh thửa 202, BĐ 39 đến ngã ba cây xoài giáp thửa 85, BĐ 40 (Nguyễn Văn Hùng)	120
12.2	Từ ngã ba cây xoài giáp thửa 85, BĐ 40 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến cầu cạnh nhà K'Síu (thôn Maam)	130
13	Từ cầu cạnh nhà K'Síu (thôn Maam) đến cầu cạnh nhà Ya Thanh	180
14	Từ cầu cạnh nhà Ya Thanh đến ngã ba cạnh nhà ông Nhuận và hết thửa 342, BĐ 42	170
15	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nhuận và giáp thửa 342, BĐ 42 (Ya Ly) đến giáp xã Ninh	130
16	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đi thôn Sóp (đối diện nhà ông Bái)	350
17	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 31 (đất bà Sáu) đến khe nước cạnh thửa 116, BĐ 31 (Nguyễn Thị Hiết)	140
18	Từ khe cạnh thửa 116, BĐ 31 (Nguyễn Thị Hiết) đến ngã ba đi cầu ông Tuất	140
19	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất đến ngã ba trường Tiểu học thôn Sóp	130
20	**Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến đến hết thôn Đà Nguyên**	
20.1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 38 (Dương Ngộ)	150
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 37 (Võ Thành Nhân)	140
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 37 đến cầu ông Tuất	120
21	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành đến giáp đập tràn đi thôn Đà Thành	150
22	Từ đập tràn đến ngã ba cạnh trường THPT Đà Loan	160
23	**Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)**	
23.1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 182, BĐ 11 (Lê Văn Phụng)	250
23.2	Từ giáp thửa 182, BĐ 11 đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	130
24	**Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)**	
24.1	Từ đập thôn Đà Minh đến ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 29 và hết thửa 03, BĐ 30	120

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caffeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 29 và giáp thửa 03, BĐ 30 đến hết thửa 73, BĐ 30 (Nguyễn Xuân Thành)	110
25	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 30 đến hết thửa 58, BĐ 30 (Hà Tấn Hòa)	110
26	Từ ngã ba ông Đại (thửa 200, BĐ 12) đến ngã ba cạnh thửa 220, BĐ 12 (Lê Thị Kim Hường)	120
27	Từ ngã ba ông Châu (cạnh thửa 41, BĐ 12) đến ngã ba cạnh thửa 228, BĐ 12	110
28	**Các đoạn đường thôn Đà Giang**	
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa 420, BĐ 13 đến hết thửa 127, BĐ 13 (Nguyễn Kim Long)	110
28.2	Từ ngã ba cạnh thửa 217, BĐ 13 (Vũ Văn Thía) đến sông Đa Queyon	110
28.3	Từ ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 13 (Nguyễn Thiện Thịnh) đến sông Đa Queyon (thửa 100, BĐ 13)	120
28.4	Từ ngã ba cạnh nhà bà Trần Thị Hạnh đến ngã ba cạnh thửa 329, BĐ 13	130
28.5	Từ ngã ba cạnh thửa 400, BĐ 12 (Hồ Văn Vang) đến hết thửa 134, BĐ 12	110
29	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 12 (Văn Minh Hùng) đến ngã ba cạnh thửa 160, BĐ 29	150
30	Từ ngã ba đi lò gạch (cạnh thửa 10, BĐ 21) đến hết thửa 175, BĐ 21 (Trần Hữu Nam)	130
31	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 14 (Nguyễn Tàn) đến ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 (Nguyễn Văn Lập)	120
32	**Từ ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 đến giáp Tà Năng**	
32.1	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 đến hết thửa 121, BĐ 27 (Ya Thung)	130
32.2	Từ giáp thửa 121, BĐ 27 (Ya Thung) đến ngã ba cạnh thửa 131, BĐ 28 (Kiều Thị Bốn)	120
32.3	Từ ngã ba cạnh thửa 131, BĐ 28 đến hết thửa 68, BĐ 26 (giáp Tà Năng)	110
33	Từ ngã ba cạnh nhà ông Phan Văn Toản đến hết thửa 47, BĐ 19 (Hoàng Văn Cường)	110
34	Từ ngã ba cạnh thửa 136, BĐ 19 (Bùi Văn Lượng) đến hết thửa 139, BĐ 19 (Hà Văn	90
35	Từ ngã ba cạnh đất ông Lê Văn Hải đến hết thửa 73, BĐ 20 (Phạm Đăng Bắc)	90
36	Từ ngã ba cạnh thửa 206, BĐ 05 (Nguyễn Duy Hoàng) đến giáp đường xe be đồi Thanh niên	110
37	Từ ngã ba cạnh thửa 80, BĐ 37 (Lê Thị Kim Oanh) đi theo hướng thửa 71 và 97, BĐ 37 chạy theo ranh thửa 06, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 37 và đến ngã ba cạnh thửa 160, BĐ 37	90
38	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 25 (Nguyễn Ngọc Quang) đến hết thửa 298, BĐ 24 (Vũ Đức Vược)	90
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	80
XIII	**Xã Tà Năng:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường tỉnh ĐT 729**	
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 20, BĐ 11 (Ya Neh)	120
1.2	Từ giáp thửa 20, BĐ 11 (Ya Neh) đến cầu thôn Bản Cà (cầu Tà Năng 2)	110
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (cầu Tà Năng 2) đến hết đất hội trường thôn Bản Cà (thửa 312,	140
1.4	Từ giáp đất hội trường thôn Bản Cà đến cầu cạnh Trạm xá	150
1.5	Từ cầu cạnh Trạm xá đến ngã ba bưu điện và hết thửa 118, BĐ 01(Vũ Hữu Sậu)	210
1.6	Từ ngã ba bưu điện và giáp thửa 118, BĐ 01 đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 293, BĐ 05 (Nguyễn Thị Thu Hương)	240

Tài liệu này được lưu trữ tại https://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 293, BĐ 05 (Nguyễn Thị Thu Hương) đến ngã tư trung tâm xã	260
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết thửa 460, BĐ 40 (cà phê Bích Ngọc) và hết thửa 490, BĐ 40 (Ma Diêm)	200
1.9	Từ giáp thửa 460, BĐ 40 và giáp thửa 490, BĐ 40 (Ma Diêm) đến cầu Bà Trung	130
1.10	Từ cầu Bà Trung đến Cầu Võng (giáp xã Đa Quyn)	130
2	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa (hết đất nhà bà Ma Thao) đi thôn Tou Néh	140
	Khu vực II:	
3	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara	70
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến hết thửa 573, 574, BĐ 16 (đất ông Luyện)	80
3.2	Từ thửa 573, 574, BĐ 16 (đất ông Luyện) đến ngã ba đi thôn Masara	70
4	Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara	70
4.1	Từ cổng văn hóa thôn Khăm Prông đến cống giữa ruộng và thửa 275, BĐ 11(đất ông	90
4.2	Từ cống giữa ruộng và thửa 275, BĐ 11(đất ông Hiệp) đến ngã ba đi thôn Masara	70
5	Từ ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 08 (nhà ông Sinh) đến hết thửa 420, BĐ 08 (đất ông Hoán)	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 08 (nhà ông Sinh) đến hết thửa 16, BĐ 08 (đất ông Khải)	90
5.2	Từ giáp thửa số 16, BĐ 08 (đất ông Khải) đến hết thửa 420, BĐ 08 (đất ông Hoán)	70
6	Từ ngã ba cạnh thửa 313, BĐ 01 (nhà ông Toan) đến hết thửa 200, BĐ 01 (đất ông	80
7	Từ ngã ba cạnh thửa 174, BĐ 08 (nhà ông Chiến) đến trường tiểu học Klong Bong	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 174, BĐ 08 (nhà ông Chiến) đến hết thửa số 366, BĐ 09 (đất ông Thông)	80
7.2	Từ giáp thửa số 366, BĐ 09 (đất ông Thông) đến hết trường tiểu học Klong Bong (thửa 500, BĐ 24)	60
8	Từ ngã ba bưu điện đến cầu khỉ	
8.1	Từ ngã ba bưu điện đến hết thửa 132, BĐ 01 - đầu dốc nghĩa địa Tà Nhiên	100
8.2	Từ giáp thửa 132, BĐ 01 đến cầu khỉ	70
9	**Từ ngã ba Bản Cà đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao**	
9.1	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 99, BĐ 08) đến giáp thửa 34, BĐ 08 (nhà ông Thụy)	80
9.2	Từ thửa 34, BĐ 08 (nhà ông Thụy) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (cạnh thửa 278, BĐ 07)	70
10	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	
10.1	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Tà Nhiên	100
10.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (cạnh thửa 68, BĐ 06)	80
10.3	Từ ngã ba đi lò gạch (cạnh thửa 68, BĐ 06) đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 278, BĐ 07)	70
11	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 278, BĐ 07) đến ngã ba trường tiểu học Klong Bong (cạnh thửa 500, BĐ 24)	70
12	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 278, BĐ 07) đến hết hội trường thôn Cha Răng Hao	80
13	Từ giáp hội trường thôn Cha rang hao đến hết đến hết thửa 107, BĐ 37 (Huỳnh Nhơn)	70
14	Từ thửa 76, BĐ 40 (Ma Bang) đến hết thôn Chiếu Krơm	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://luatfeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14.1	Từ thửa 76, BĐ 40 (Ma Bang) đến hết thửa 139, BĐ 32 (Ma Tâm-thôn Tou Néh)	100
14.2	Từ giáp thửa 139, BĐ 32 đến hết thôn Chiếu Krơm (hết thửa 102, BĐ 30)	70
15	Từ ngã ba Cầu Võng đến hết thôn Tà Sơn	
15.1	Từ ngã ba Cầu Võng đến hết thửa 149, BĐ 63 (Ya Ni)	80
15.2	Từ giáp thửa 149, BĐ 63 (đất ông Ya Ni) đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng- hết thửa 566, BĐ 61)	90
15.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng) đến hết thôn Tà Sơn (thửa 179, BĐ 61)	70
16	**Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)**	
16.1	Từ ngã ba thôn Tà Sơn (thửa 179, BĐ 61) đến hết thửa 50, BĐ 68	70
16.2	Từ giáp thửa 50, BĐ 68 đến hết thửa 71, BĐ 03 (giáp xã Đà Loan)	90
17	Từ hết thôn Tà Sơn (thửa 179, BĐ 61) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 696, BĐ 59)	70
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	60
XIV	**Xã Đa Quyn:**	
	Khu vực I:	
1	**Đường tỉnh ĐT 729**	
1.1	Từ Cầu Võng (giáp xã Tà Năng) đến hết đất Hội trường thôn Chơ Réh (thửa 84, BĐ	170
1.2	Từ giáp đất Hội trường thôn Chơ Réh (thửa 84, BĐ 43) đến ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 43 (Hà Thế)	210
2	**Đường huyện ĐH 06**	
2.1	Từ giáp ngã ba gần nhà ông Hà Thế đến cầu Suối Trong (hết thửa 167, BĐ 43)	210
2.2	Từ cầu Suối Trong đến ngã ba xuống cầu K61(cạnh thửa 113, BĐ 34)	150
2.3	Từ ngã ba xuống cầu K61 đến hết trạm gác của công an huyện	160
2.4	Từ giáp trạm gác của công an huyện đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Nha (hướng xuống cầu K64)	115
2.5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Nha đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (thửa 720, BĐ 54)	120
2.6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (thửa 720, BĐ 54) đến hết nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó (thửa 718, BĐ 54)	160
2.7	Từ giáp nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó (thửa 718, BĐ 54) đến hết đường nhựa Ma Bó (thửa 194, BĐ 53)	140
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 00 (nhà ông Hùng Huê) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Hạ và đến hết thửa 147, BĐ 89 (Ha Hiu)	90
2	Từ ngã ba giáp thửa 103, BĐ 89 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 02, BĐ 89 (K'Long Ha Kăng)	75
3	Khu quy hoạch khu giãn dân thôn Chơ Réh thuộc tờ bản đồ 85	
3.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Chu Văn Sinh (thửa 161, BĐ 43) đến ngã tư cạnh thửa 79, BĐ 00 (Ha Phê)	140
3.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Thương đến ngã tư cạnh thửa 65, BĐ 00 (Ha Tiếu)	140
3.3	Từ thửa 91, BĐ 00 (Ha Nguyên) đến hết thửa 51, BĐ 00 (Ha Lương)	110
3.4	Các trục đường còn lại của quy hoạch khu giãn dân thôn Chơ Réh thuộc tờ bản đồ 85	85

Tài liệu tham khảo được hỗ trợ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 43 (Hà Thế) đến hết trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 129, BĐ 43)	120
5	Từ giáp trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 129, BĐ 43) đến hết thửa 14, BĐ 45 (K' Điếu)	110
6	Từ giáp thửa 14, BĐ 45 (K' Điếu) đến cống cạnh thửa 34, BĐ 48 (Ma Kiêng)	95
7	Từ cống cạnh thửa 34, BĐ 48 (Ma Kiêng) đến cầu cây xoài (cạnh thửa 162, BĐ 50)	85
8	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 162, BĐ 50) đến cầu cạnh nhà ông Lê Hoàng Hữu	80
9	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 45 (Trần Văn Cuội) đến hết đất sản xuất tái định canh (thửa 38, BĐ 74)	85
10	Từ Cầu K62 (gần nhà ông Trần Hữu Hải - cạnh thửa 72, BĐ 34) đến ngã ba cạnh nhà bà Sinh Mai (cạnh thửa 30, BĐ 78)	95
11	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 78 (cạnh nhà bà Sinh Mai) đến hết thửa 28, BĐ 84 (nhà ông K Bai)	90
12	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sinh Mai (cạnh thửa 30, BĐ 78) đến hết thửa 85, BĐ 56 (cạnh nhà ông K' Chin)	75
13	Từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Minh (thửa đất số 8, tờ BĐ 66) đến hết đất nhà ông Đỗ Kim Khởi.	65
14	Từ ngã ba nhà cạnh nhà ông Ya Dzin đến hết thửa đất số 38, 39 tờ bản đồ số 77	70
15	Từ giáp xã Tà Năng (hướng nhà ông Phan Ai) đến cầu K61 (giáp thửa 112; 113, BĐ	85
16	Từ ngã ba nhà ông Ya Bá (thửa 720; 758, BĐ 54) đến hết đất nhà ông Ya Siêng (thửa 111, BĐ 57)	100
17	Từ Giáp đất nhà ông Ya Siêng (thửa 111, BĐ 57) đến giáp thửa 85, BĐ 56 (cạnh nhà ông K'Chin)	95
18	Từ ngã ba nhà bà Ma Duyên (thửa 25, BĐ 57) đến hết thửa đất số 63 tờ bản đồ số 57 (đất ông Lưu Xuân Kích)	65
19	Từ ngã ba đất nhà ông Ya Quân (thửa đất số 11 tờ bản đồ số 77) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (298, tờ bản đồ số 00)	70
20	Từ ngã ba nhà ông Ya Thuế (thửa 579, BĐ 54) đến hết thửa 251, BĐ 00 - giáp đất Công ty Phong Phú	100
21	Từ giáp đất Công ty Phong Phú đến hết Xí nghiệp Vàng	70
22	Từ giáp đường nhựa Ma Bó (thửa 194, BĐ 53) đến đập Ma Bó	70
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	60

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caffeland.vn

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.
- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng **30%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn;
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	70	56	35
2	Khu vực II	56	45	28
3	Khu vực III	35	28	18

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	60	48	30
2	Khu vực II	48	38	24
3	Khu vực III	30	24	15

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	28	17
3	Khu vực III	22	17	11

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	14
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	12
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	8

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Tài liệu này được lưu trữ tại http://batdongsan.vn

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thuỷ sản, xây dựng cơ sở ươm tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn